

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Đã được kiểm toán)

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 – 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	7 – 65
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 – 65
Phụ lục 04: Các ý kiến của Kiểm toán viên về các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của các đơn vị thành viên	66 – 73

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tiền thân là Tổng Công ty Cao su Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 252/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị quốc doanh sản xuất, lưu thông, sự nghiệp về cao su thuộc trung ương và địa phương.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 249/2006/QĐ-TTg ngày 30/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Công ty mẹ - Công ty con sang Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 981/QĐ - TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0301266564, đăng ký lần đầu ngày 30/06/2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp.

Tên giao dịch quốc tế của Tập đoàn là: Vietnam Rubber Group - VRG. Tập đoàn có trụ sở chính đặt tại số 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Tập đoàn bao gồm: Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến mủ và kinh doanh mủ cao su; Trồng rừng và sản xuất kinh doanh các sản phẩm gỗ (bao gồm cả gỗ nguyên liệu và gỗ thành phẩm); Tổ chức nghiên cứu, tư vấn chuyển giao công nghệ trong sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ cây cao su và cây rừng trồng; Công nghiệp sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghiệp cao su, nguyên phụ liệu ngành cao su; Cơ khí: đúc, cán thép; Sửa chữa, lắp ráp, chế tạo các sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp khác (không đúc, sắt thép và chế tạo sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp tại trụ sở); Đầu tư, kinh doanh kết cấu hạ tầng và bất động sản (trên cơ sở đất trồng cây cao su chuyển đổi mục đích sử dụng theo quy hoạch của địa phương); Hoạt động tài chính, tín dụng và dịch vụ tài chính; Công nghiệp điện: đầu tư, xây dựng, khai thác, vận hành các nhà máy phát nhiệt điện, thủy điện, phong điện; Kinh doanh điện theo đúng quy định của pháp luật; Đầu tư phát triển, tổ chức quản lý, khai thác cảng biển, bến thủy nội địa và vận tải đường bộ, đường thủy; Sản xuất, kinh doanh: Vật liệu xây dựng, vật tư nông nghiệp (không sản xuất tại trụ sở); Cấp nước, xử lý nước thải (không hoạt động tại trụ sở), dịch vụ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường; Các dịch vụ: Đo đạc bản đồ, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán); Khoa học công nghệ, tin học, kiểm định, giám định hàng hóa; In ấn (trừ in tráng bao bì kim loại và in trên sản phẩm vải, sợi, dệt, may, đan tại trụ sở), sản xuất, thương mại, khách sạn (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở), du lịch, xuất khẩu lao động; Chăn nuôi gia súc (không hoạt động tại trụ sở).

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông của Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 là 2.085.817.221.119 đồng (Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 là 3.268.218.380.677 đồng).

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên của Hội đồng thành viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Võ Sỹ Lực	Chủ tịch
Ông	Trần Ngọc Thuận	Thành viên
Ông	Trần Đức Thuận	Thành viên
Ông	Trần Thoại	Thành viên

KIỂM SOÁT VIÊN

Các kiểm soát viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Hoàng Đình Trí	Kiểm soát viên (Phụ trách chung)
Ông	Đỗ Khắc Thăng	Kiểm soát viên
Ông	Đỗ Minh Quang	Kiểm soát viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Trần Ngọc Thuận	Tổng Giám đốc
Ông	Trần Thoại	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Lê Xuân Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Văn Tân	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Hứa Ngọc Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Tiến Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Huỳnh Trung Trực	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Lê Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Hồng Phú	Phó Tổng Giám đốc

Miễn nhiệm từ 01/01/2015
Miễn nhiệm từ 01/01/2015

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Tập đoàn được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC TẬP ĐOÀN ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tập đoàn xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM

Số 236, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31/12/2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31/12/2014, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Thoại

Phó Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 9 năm 2015

Số: 1112/BCKT/TC/NV6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên và Ban Tổng Giám đốc
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được lập ngày 30/9/2015, từ trang 7 đến trang 65, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

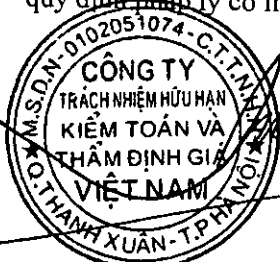
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn, liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



BÙI ĐỨC VINH

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0654 –
2013 – 126 – 1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà nội, Ngày 05 tháng 11 năm 2015

A handwritten signature in black ink, appearing to read "Đặng Ngọc Khánh".

ĐẶNG NGỌC KHÁNH

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2505 –
2013 – 126 – 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Tài sản	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - Tài sản ngắn hạn		17.205.097.901.932	23.585.568.606.361
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	6.832.590.357.344	9.866.719.959.403
1. Tiền		2.407.694.095.002	4.538.052.804.625
2. Các khoản tương đương tiền		4.424.896.262.342	5.328.667.154.778
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		2.706.935.228.968	3.061.828.541.694
1. Đầu tư ngắn hạn	V.02	3.676.119.444.044	4.040.119.260.331
2. DP giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	V.03	(969.184.215.076)	(978.290.718.637)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.079.275.953.396	3.871.291.401.073
1. Phải thu của khách hàng		1.130.295.233.082	1.374.391.774.019
2. Trả trước cho người bán		1.255.519.599.471	1.200.838.210.760
5. Các khoản phải thu khác	V.04	830.744.153.004	1.373.370.318.794
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)		(137.283.032.161)	(77.308.902.500)
IV. Hàng tồn kho		3.801.893.173.167	5.848.050.659.493
1. Hàng tồn kho	V.05	3.911.778.009.490	5.890.098.105.226
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(109.884.836.323)	(42.047.445.733)
V. Tài sản ngắn hạn khác		784.403.189.057	937.678.044.698
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		13.501.035.696	17.675.391.625
2. Thuế GTGT được khấu trừ		419.936.280.010	377.212.421.041
3. Thuế và các khoản phải thu khác của Nhà nước	V.06	188.779.131.373	255.713.883.235
4. Tài sản ngắn hạn khác		162.186.741.978	287.076.348.797
B - Tài sản dài hạn		46.264.344.779.899	42.252.877.666.215
I. Các khoản phải thu dài hạn		101.608.226.436	128.517.198.070
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		0	36.559.168.438
4. Phải thu dài hạn khác	V.07	101.608.226.436	91.958.029.632
II. Tài sản cố định		41.303.561.226.876	37.304.619.957.206
1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	12.721.236.712.971	12.669.922.041.474
- Nguyên giá		21.057.821.790.361	20.274.830.145.788
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(8.336.585.077.390)	(7.604.908.104.314)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	V.09	204.316.294.022	240.500.048.436
- Nguyên giá		239.097.377.919	272.441.368.594
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(34.781.083.897)	(31.941.320.158)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.10	28.378.008.219.883	24.394.197.867.296
III. Bất động sản đầu tư	V.11	710.312.419.564	667.309.494.719
- Nguyên giá		902.903.714.442	808.505.912.824
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(192.591.294.878)	(141.196.418.105)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		3.352.976.792.965	3.378.265.470.885
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.12	1.788.277.808.159	1.283.982.963.811
3. Đầu tư dài hạn khác	V.13	2.069.574.471.292	2.748.399.317.652
4. DP giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	V.14	(504.875.486.486)	(654.116.810.578)
V. Tài sản dài hạn khác		721.607.305.713	669.975.956.167
1. Chi phí trả trước dài hạn	V.15	531.522.401.927	363.308.409.743
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		20.835.422.726	20.317.273.643
3. Tài sản dài hạn khác		169.249.481.060	286.350.272.781
VI. Lợi thế thương mại		74.278.808.345	104.189.589.168
Tổng cộng tài sản		63.469.442.681.831	65.838.446.272.576

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Nguồn vốn	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - Nợ phải trả		21.219.611.571.620	23.050.337.632.559
I. Nợ ngắn hạn		10.294.270.934.714	14.133.900.814.412
1. Vay và nợ ngắn hạn	V.16	3.236.347.077.981	3.815.402.795.551
2. Phải trả người bán		968.557.556.532	1.158.801.331.930
3. Người mua trả tiền trước		442.189.241.159	1.249.056.764.979
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.17	281.467.935.610	733.596.930.950
5. Phải trả công nhân viên		1.837.875.008.909	2.530.031.890.475
6. Chi phí phải trả	V.18	310.152.126.503	646.908.049.243
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.19	799.316.897.124	1.429.351.221.107
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		1.375.030.044	746.534.669
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.416.990.060.852	2.570.005.295.508
II. Nợ dài hạn		10.925.340.636.906	8.916.436.818.147
1. Phải trả dài hạn người bán		117.522.000	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ		0	0
3. Phải trả dài hạn khác		231.163.232.587	213.273.641.128
4. Vay và nợ dài hạn	V.20	8.878.228.406.092	7.345.469.457.420
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		0	61.420.256.021
8. Doanh thu chưa thực hiện		1.618.504.882.959	1.057.384.602.272
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		197.326.593.268	238.888.861.306
B - Vốn chủ sở hữu		38.284.908.827.013	38.350.081.960.043
I. Vốn chủ sở hữu	V.21	38.099.178.464.743	38.100.874.078.044
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		26.166.499.106.975	26.166.499.106.975
2. Thặng dư vốn cổ phần		119.650.275.831	99.345.421.987
3. Vốn khác của chủ sở hữu		5.827.166.358	5.827.166.358
4. Cổ phiếu quỹ (*)		(167.037.572.460)	(114.562.543.928)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		811.542.187.526	920.196.799.667
7. Quỹ đầu tư phát triển		5.893.911.882.233	5.366.661.693.995
8. Quỹ dự phòng tài chính		364.592.064.393	385.272.259.911
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		144.809.869.892	118.393.155.301
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		95.676.067.603	447.492.532.519
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		4.662.727.366.392	4.704.768.435.259
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		980.050.000	980.050.000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		185.730.362.270	249.207.881.999
1. Nguồn kinh phí	V.22	11.387.876.387	51.102.540.146
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		174.342.485.883	198.105.341.853
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		3.964.922.283.198	4.438.026.679.974
Tổng cộng nguồn vốn		63.469.442.681.831	65.838.446.272.576

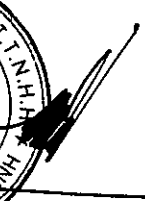
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		541.649.809.902	328.735.278.882
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		19.539.600.000	9.741.200.000
4. Nợ khó đòi đã xử lý		21.829.516.579	13.661.544.931
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng USD		38.723.642	72.271.986,00
- Đồng EUR		659.038,00	287.432,00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			


Người lập biểu
Hồ Mộng Vân
TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 30 tháng 9 năm 2015


Kế toán trưởng
Huỳnh Văn Bảo




Phó Tổng Giám đốc
Trần Thoại

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.23	17.266.690.120.703	21.463.286.759.717
2. Các khoản giảm trừ	VI.24	49.019.632.719	61.062.035.855
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	17.217.670.487.984	21.402.224.723.862
4. Giá vốn hàng bán	VI.26	14.031.767.019.317	16.011.826.322.992
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.185.903.468.667	5.390.398.400.870
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.27	730.587.762.536	893.315.492.454
7. Chi phí tài chính	VI.28	707.289.736.947	564.801.603.113
- Trong đó: Chi phí lãi vay		428.696.192.014	371.751.169.973
8. Chi phí bán hàng		399.024.809.430	397.907.019.618
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		1.344.275.102.792	1.327.404.239.973
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.465.901.582.034	3.993.601.030.620
11. Thu nhập khác		1.990.278.032.263	1.379.942.665.823
12. Chi phí khác		813.911.199.465	531.277.510.955
13. Lợi nhuận khác		1.176.366.832.798	848.665.154.868
14. Lãi/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	VI.29	345.285.009.520	145.649.285.542
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.987.553.424.352	4.987.915.471.030
16.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.30.1	675.049.233.881	1.150.626.641.811
16.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	VI.30.2	15.095.287.101	46.900.273.259
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.297.408.903.370	3.790.388.555.960
17.1 Lợi ích cổ đông thiểu số		211.591.682.251	522.170.175.283
17.2 Các khoản trừ vào lợi nhuận sau thuế		0	0
17.3 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		2.085.817.221.119	3.268.218.380.677

Người lập biểu
Hồ Mộng Vân
TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 30 tháng 9 năm 2015

Kế toán trưởng
Huỳnh Văn Bảo

Phó Tổng Giám đốc
Trần Thoại



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT NĂM 2014
Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: VND

Stt	Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX kinh doanh		
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	18.012.050.448.481	23.251.692.238.464
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	(8.144.808.520.244)	(9.163.751.556.898)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(6.594.481.767.826)	(7.793.458.803.467)
04	4. Tiền chi trả lãi	(462.383.803.567)	(520.147.763.818)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(718.125.911.680)	(1.390.274.661.054)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	5.367.547.817.813	6.546.575.303.811
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	(7.561.394.126.965)	(8.841.655.491.372)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	(101.595.863.988)	2.088.979.265.666
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	(6.526.727.113.644)	(6.904.467.904.930)
22	2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	761.715.691.307	782.489.133.342
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	(8.665.440.235.456)	(6.671.692.074.224)
24	4. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ DH khác	9.208.579.037.232	6.419.005.904.513
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(90.793.229.695)	(282.825.514.116)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	728.653.340.778	235.113.837.326
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	634.522.301.253	883.648.593.976
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(3.949.490.208.225)	(5.538.728.024.113)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	25.650.400.000	61.126.991.000
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	(88.680.554.599)	(43.282.779.748)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	10.093.768.332.615	10.125.774.167.606
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(8.834.123.861.372)	(7.370.323.021.107)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	0	0
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(184.548.095.817)	(300.961.094.525)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	1.012.066.220.827	2.472.334.263.226
50	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	(3.039.019.851.386)	(977.414.495.221)
60	TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN ĐẦU NĂM	9.866.719.959.403	10.830.277.660.689
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	4.890.249.327	13.856.793.935
70	TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN CUỐI NĂM	6.832.590.357.344	9.866.719.959.403

Người lập biểu
Hồ Mộng Vân
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 30 tháng 9 năm 2015

Kế toán trưởng
Huỳnh Văn Bảo

Phó Tổng Giám đốc
Trần Thoại



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tiền thân là Tổng Công ty Cao su Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 252/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị quốc doanh sản xuất, lưu thông, sự nghiệp về cao su thuộc trung ương và địa phương.

Hoạt động

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 249/2006/QĐ-TTg ngày 30/10/2006 của Thủ tướng; chuyển đổi từ mô hình Công ty mẹ - Công ty con sang Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 981/QĐ - TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ. Hiện nay, Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0301266564, đăng ký lần đầu ngày 30/06/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Tập đoàn bao gồm: Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến mủ và kinh doanh mủ cao su; Trồng rừng và sản xuất kinh doanh các sản phẩm gỗ (bao gồm cả gỗ nguyên liệu và gỗ thành phẩm); Tổ chức nghiên cứu, tư vấn chuyển giao công nghệ trong sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ cây cao su và cây rừng trồng; Công nghiệp sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghiệp cao su, nguyên phụ liệu ngành cao su; Cơ khí: đúc, cán thép; Sửa chữa, lắp ráp, chế tạo các sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp khác (không đúc, sắt thép và chế tạo sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp tại trụ sở); Đầu tư, kinh doanh kết cấu hạ tầng và bất động sản (trên cơ sở đất trồng cây cao su chuyển đổi mục đích sử dụng theo quy hoạch của địa phương); Hoạt động tài chính, tín dụng và dịch vụ tài chính; Công nghiệp điện: đầu tư, xây dựng, khai thác, vận hành các nhà máy phát nhiệt điện, thủy điện, phong điện; Kinh doanh điện theo đúng quy định của pháp luật; Đầu tư phát triển, tổ chức quản lý, khai thác cảng biển, bến thủy nội địa và vận tải đường bộ, đường thủy; Sản xuất, kinh doanh: Vật liệu xây dựng, vật tư nông nghiệp (không sản xuất tại trụ sở); Cấp nước, xử lý nước thải (không hoạt động tại trụ sở), dịch vụ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường; Các dịch vụ: Đo đạc bản đồ, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán); Khoa học công nghệ, tin học, kiểm định, giám định hàng hóa; In ấn (trừ in tráng bao bì kim loại và in trên sản phẩm vải, sợi, dệt, may, đan tại trụ sở), sản xuất, thương mại, khách sạn (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở), du lịch, xuất khẩu lao động; Chăn nuôi gia súc (không hoạt động tại trụ sở).

Tập đoàn có trụ sở chính đặt tại số 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh. Ngoài ra Tập đoàn còn có văn phòng đại diện tại các thành phố và các nước như sau :

Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam

Stt	Tên văn phòng đại diện	Địa chỉ
1	Văn phòng Đại diện tại Hà Nội	56 Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội
2	Văn phòng Đại diện tại Quảng Ninh	27 Đại lộ Hòa Bình, phường Trần Phú, thị xã Móng Cái, Tỉnh Quảng Ninh
3	Văn phòng Đại diện tại Campuchia	92 Đại lộ Norodom, Phường Daun Pênh, Thủ đô Phnom Penh, Campuchia
4	Văn phòng Đại diện tại Lào	Vientiane, Lào
5	Văn phòng Đại diện tại Trung Quốc	12F Liangfeng mansion No. 8 Dongfang Pudong Shanghai, China PC. 200120
6	Văn phòng Đại diện tại Hoa Kỳ	1120 Avenue of the America 4 th floor, New York NY 10036 USA
7	Văn phòng Đại diện tại Nga	Moscow-Russia 123056. Gruzinsky Pereulok. 3/201
8	Văn phòng Đại diện tại Ukraine	96 Krasnozvesdny., Kiev City., Ukraine

Thông tin về các Công ty con và Công ty liên kết liên doanh

Nội dung

Số lượng

- Tổng số Công ty con trong năm 2014 và tại thời điểm 31/12/2014	109 Công ty
o Số lượng các Công ty con được hợp nhất	109 Công ty
o Số lượng các Công ty con không được hợp nhất	0 Công ty
- Tổng số Công ty liên kết trong năm 2014 và tại thời điểm 31/12/2014	21 Công ty
o Số lượng các Công ty liên kết được hợp nhất	21 Công ty
o Số lượng các Công ty liên kết không được hợp nhất	0 Công ty

CÔNG TY CON

Trong năm 2014 và tại thời điểm ngày 31/12/2014, Tập đoàn có một trăm lẻ chín (109) Công ty con như sau:

Các Công ty con do Tập đoàn nắm giữ 100% vốn điều lệ

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Huyện Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	Trồng, khai thác, chế biến và kinh doanh mủ cao su thiên nhiên
2	Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa	Huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và kinh doanh mủ cao su thiên nhiên; dịch vụ khách sạn và du lịch
3	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Huyện Bình Long, tỉnh Bình Phước	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến, thương nghiệp buôn bán mủ và các dịch vụ cho việc phát triển cao su
4	Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	Trồng, chăm sóc và khai thác cao su thiên nhiên; trồng rừng, khai thác, chế biến các loại cây lâm nghiệp, công nghiệp và nông nghiệp
5	Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và tiêu thụ sản phẩm cao su; Trồng, chăm sóc rừng, khai thác lâm sản
6	Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước	Trồng, khai thác, chế biến và kinh doanh mủ cao su thiên nhiên

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
7	Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	Trồng trọt, công nghiệp hóa chất phân bón và cao su; Sản xuất, kinh doanh vật tư, dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp
8	Công ty TNHH MTV Cao su Krong Buk	Xã Ea Hồ, huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk	Trồng cây cao su, cà phê, cây nông nghiệp ngắn ngày; Mua bán, xuất nhập khẩu: Cao su, vật tư, thiết bị ngành cao su; cà phê, nông sản, thực phẩm
9	Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	499 đường Giải Phóng, thị trấn Ea Đrăng, huyện EaH'leo, tỉnh Đắk Lắk	Trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến và kinh doanh mủ cao su thiên nhiên
10	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Xã Ia Drăng, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai	Trồng, khai thác, chế biến và tiêu thụ cao su, cà phê; Sản xuất và chế biến gỗ; Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su; Khai thác và chế biến khoáng sản; Thương nghiệp bán buôn
11	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	420 Hùng Vương, thị trấn Chư Sê, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	Trồng trọt; Công nghiệp hoá chất phân bón và cao su; Thương nghiệp bán buôn; Khai hoang xây dựng vườn cây
12	Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	258 Phan Đình Phùng, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum	Trồng mới, khai thác, chăm sóc và chế biến mủ cao su
13	Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	536 Nguyễn Huệ, thị trấn Đăk Đoa, huyện Đăk Đoa, tỉnh Gia Lai	Bán buôn cao su; Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp, trồng cây cao su; Sản xuất phân bón và hợp chất nì tơ; Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp
14	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	01 Nguyễn Thị Minh Khai, thị trấn Phú Hoà, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	Trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến mủ cao su, cà phê, hồ tiêu, sản xuất gỗ thành phẩm; Sản xuất phân bón; Thương nghiệp bán buôn và trực tiếp xuất khẩu
15	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Quốc lộ 1 A – xã Bình Nguyên – huyện Thăng Bình – tỉnh Quảng Nam	Đầu tư trồng, chăm sóc cây cao su; Xây dựng công trình dân dụng, xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, miền núi
16	Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	Huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam	Đầu tư trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm; Trồng rừng kinh tế, rừng nguyên liệu; Dịch vụ Khách sạn

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
17	Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Số 13 Ngõ 192 - Đường Trần Phú, Phường Nguyễn Du, TP. Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	Trồng, bảo vệ và khoanh nuôi vùng; Khai thác, chế biến, tiêu thụ các loại lâm sản; Xuất khẩu sản phẩm cao su thành phẩm
18	Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê - Hà Tĩnh	Xóm 12 xã Hương Long, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh	Trồng và chăm sóc, khai thác, chế biến, xuất khẩu sản phẩm Cao su
19	Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Số 54 Cửa Tà , P. Lam Sơn, TP. Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá	Đầu tư trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm cao su
20	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	264 đường Hùng Vương, Phường Đông Lương, TP Đông Hà, tỉnh Quảng Trị	Trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến và kinh doanh mủ cao su thiên nhiên
21	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Thị trấn Đức Tài, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận	Trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến mủ cao su
22	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Xã Bình Hiệp, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	Đầu tư trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm cao su
23	Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam	210 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	Tài chính Ngân hàng

Các đơn vị sự nghiệp do Tập đoàn nắm giữ 100% vốn

Stt	Tên đơn vị	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
24	Viện Nghiên cứu Cao su	236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	Nghiên cứu, đào tạo, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật KH-CN các lĩnh vực nông nghiệp và công nghiệp cao su thiên nhiên
25	Trung tâm Y tế Cao su	229 Hoàng Văn Thụ, Phường 8, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh	Khám chữa bệnh, khám sức khỏe định kỳ cho người lao động trong ngành cao su và ngành khác
26	Tạp chí Cao su	236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	Báo chí và in ấn
27	Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	1428 Phú Riềng Đỏ - Thị xã Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước	Đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong ngành cao su

Các công ty con do Tập đoàn nắm giữ cổ phần, vốn góp chi phối

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
28	Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco - Sông Côn	Thôn Ngật, xã Jơ Ngây, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam	77,25%	83,57%	Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, sản xuất kinh doanh điện năng; Xây dựng các công trình dân dụng, thủy lợi, thủy điện, giao thông đường bộ, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật hạ tầng các khu đô thị và khu công nghiệp
29	Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc	263 Hoàng Văn Thụ, Phường 1, TP. Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng	80,93%	80,93%	Sản xuất kinh doanh thủy điện; Xây dựng các công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện
30	Công ty Cổ phần VRG – Đắk Nông	Phường Nghĩa Thành, TX. Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông	93,04%	100%	Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành và kinh doanh điện thương phẩm các nhà máy thủy điện; Đầu tư trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến cao su, các loại cây công nghiệp khác và trồng rừng
31	Công ty Cổ phần Công nghiệp và XNK Cao su	64 Trương Định, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	82,44%	82,44%	Công nghiệp chế biến sản phẩm từ cây cao su. Gia công, sản xuất, mua bán giày thể thao xuất khẩu. Mua bán cao su và sản phẩm cao su
32	Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi Sao Geru	1/1 Tân Kỳ Tân Quý, P. Sơn Kỳ, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	83,09%	92,11%	Chuyên sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dụng cụ thể thao; Mua bán cao su; Nhập khẩu các loại vật tư nguyên liệu phục vụ cho sản xuất dụng cụ thể thao.
33	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hố Nai	KCN Hố Nai, xã Hố Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai	57,35%	60,20%	Đầu tư và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp; cung cấp nước sinh hoạt và sản xuất; Tư vấn lập các loại dự án, thiết kế, thi công xây dựng nhà xưởng và các công trình hạ tầng kỹ thuật
34	Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG Quảng Trị	KCN Nam Đông Hà, phường Đông Lương, TP. Đông Hà, tỉnh Quảng Trị	96,83%	96,83%	Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu gỗ ván nhân tạo MDF, Okal; Trồng, mua bán và khai thác nguyên liệu để sản xuất gỗ MDF, giấy và cây công nghiệp khác

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
35	Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương	66,62%	66,62%	Trồng cây cao su; Khai thác và chế biến mủ cao su; Thu mua mủ nguyên liệu; Bán lẻ xăng dầu; Mua bán và chế biến gỗ cao su
36	Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng VRG	Áp Bó Lá, xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương	79,17%	100%	Đầu tư xây dựng – kinh doanh – chuyển giao các công trình giao thông (B.O.T)
37	Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	207 Nguyễn Văn Trỗi, phường 10, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh	89,58%	100%	Khai hoang, trồng rừng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su (không kinh doanh tại TP. Hồ Chí Minh); Mua bán nguyên liệu cao su, khai thác gỗ (không hoạt động tại trụ sở)
38	Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	Áp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	55,06%	55,06%	Trồng, chăm sóc, khai thác, sơ chế cao su thiên nhiên
39	Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn	Xã Hàng Gòn, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	50,00%	50,00%	Thu mua, sản xuất sơ chế mủ cao su; Bán buôn các sản phẩm sơ chế mủ cao su thiên nhiên; Kinh doanh XNK sản phẩm cao su, vật tư hoá chất sản xuất cao su
40	Công ty Cổ phần Quasa - Geruco	D21, Trung tâm Thương Mại Đông Nam Á, Thị trấn Lao Bảo, Huyện Hướng Hóa, Tỉnh Quảng Trị	98,91%	100%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến cao su và rừng nguyên liệu
41	Công ty Cổ phần TM Dịch vụ & Du lịch Cao su	Đại lộ Hoà Bình, phường Trần Phú, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh	96,55%	100%	Kinh doanh xuất nhập khẩu cao su và các loại nông, lâm, thủy hải sản; thực hiện các dự án xây dựng khách sạn và khu du lịch; kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế và nội địa
42	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và KCN Cao su Việt Nam	165 Bạch Đằng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	56,84%	59,99%	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và kinh doanh KCN; Xây dựng nhà ở, căn hộ, văn phòng; Khai thác và chế biến các loại khoáng sản; cho thuê đất, kho bãi, văn phòng, nhà ở, bãi đỗ xe
43	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Phường Khánh Bình, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	42,30%	53,27%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
44	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Đại lộ Bình Dương, xã Thuận Giao, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	59,69%	59,69%	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện; Mua bán mù cao su
45	Công ty TNHH BOT Cơ sở Hạ tầng Đồng Tháp	Đường 30/4, ấp Mỹ Tây, thị trấn Mỹ Thọ, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	76,69%	76,69%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
46	Công ty Cổ phần Gỗ Dầu Tiếng	Khu phố 3, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	53,00%	53,00%	Khai thác, chế biến gỗ, sản xuất các mặt hàng : tủ, bàn ghế, giường ngủ, mặt hàng gia dụng, các sản phẩm trang trí nội thất
47	Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Khách sạn Hưng Yên	Số nhà 611, đường Phan Đình Phùng, phường Duy Tân, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	98,31%	98,31%	Du lịch, dịch vụ, đào tạo, sát hạch lái xe
48	Công ty Cổ phần Cơ khí Cao Su	Số 12, Đường HT25, Khu phố 2, Phường Hiệp Thành, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh	92,05%	92,05%	Chuyên sản xuất, chế tạo máy sơ chế mù cao su
49	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	55,81%	55,81%	Trồng trọt, chế biến nông sản, lâm sản; Chăn nuôi gia súc, gia cầm; Công nghiệp hóa chất phân bón và cao su
50	Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	Quốc lộ 22B, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh	60,00%	60,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và tiêu thụ cao su thiên nhiên
51	Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	Tổ 11, Phường Chiềng Lè, TP Sơn La, Tỉnh Sơn La	99,11%	100%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su
52	Công ty Cổ phần Cao Su Điện Biên	Đội 19, xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	100%	100%	Trồng cây cao su và sơ chế mù Cao su; Dịch vụ hỗ trợ trồng mới cây Cao su; Trồng rừng, chế biến gỗ, chăn nuôi gia súc; Đại lý mua bán, phân phối cây giống, phân bón, các sản phẩm Cao su
53	Công ty Cổ phần Cao Su Lai Châu	Tổ 5, phường Đoàn kết, thị xã Lai Châu, Tỉnh Lai Châu	98,08%	100%	Trồng cây cao su và sơ chế mù cao su; Dịch vụ hỗ trợ trồng mới tiêu điện; Trồng rừng; Đại lý bón phân; Kinh doanh xuất nhập khẩu

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
54	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	Khu phố 3, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	49,00%	49,00%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
55	Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	308E Phan Đình Phùng, Phường Ngô Mây, TP. Kon Tum, Tỉnh Kon Tum	95,58%	100%	Trồng và chăm sóc cây cao su
56	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển cao su Nghệ An	Số 17, đường Phan Đăng Lưu, Phường Trường Thi, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	91,50%	94,32%	Trồng cây cao su: trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến cao su nguyên chất; Trồng rừng và chăm sóc rừng
57	Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampongthom	Tổ 8, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	98,63%	98,63%	Trồng và chăm sóc cây cao su
58	Công ty Cổ phần Cao su Ea H'leo - Bình Minh	Thôn 10, xã Ea Khal, huyện Ea H'leo, tỉnh Đắk Lắk	88,09%	88,09%	Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)
59	Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng - Kratie	Thôn Phú Nguyên, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước	70,00%	70,00%	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Trồng cây cao su
60	Công ty Cổ phần VRG - Phú Yên	Thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	94,70%	94,70%	Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành và kinh doanh điện thương phẩm các nhà máy thủy điện. Đầu tư trồng, khai thác, chế biến cao su
61	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Dầu Giây	Km 2, tỉnh lộ 769, xã Bàu Hàm 2, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai	76,26%	93,00%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
62	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Long Khánh	Khu công nghiệp Long Khánh, xã Bình Lộc, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	82,62%	93,03%	Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp
63	Công ty Cổ phần Du lịch Hàm Rồng	184 Trương Công Định, phường 14, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	68,03%	78,10%	Điều hành tua du lịch
64	Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang	Nhóm 4, Tổ 9, Thị trấn Việt Quang, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang	100%	100%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cây cao su; Dịch vụ hỗ trợ trồng mới; Chăn nuôi gia súc; Trồng và chăm sóc rừng; Chế biến gỗ; Đại lý mua bán tận thu mủ cao su

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
65	Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Thửa đất số 117, 118, tờ bản đồ số 15, ấp 1, xã Hưng Hoà, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương	55,09%	90,00%	Chế biến gỗ; Mua bán mủ cao su
66	Công ty Cổ phần Cao Su Đồng Phú Kratie	Áp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	60,91%	84,94%	Trồng rừng và chăm sóc rừng; Chăn nuôi gia cầm; Bán buôn tổng hợp
67	Công ty Cổ phần Cao Su Đồng Nai - Kratie	Áp Trung Tâm, xã Xuân Lập, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	86,44%	86,44%	Trồng, khai thác và chế biến cao su và cây nông nghiệp. Sản xuất, mua bán vật tư nông nghiệp
68	Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	Thị trấn Đắk Glei, huyện Đắk Glei, tỉnh Kon Tum	77,46%	99,38%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
69	Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	41,54%	74,44%	Chế biến cao su kỹ thuật và các sản phẩm dân dụng từ cao su; Kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu cao su, vật tư, phân bón, hóa chất
70	Công ty Cổ phần Cao su Bảo Lâm	Xã Lộc Bảo, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng	81,68%	81,68%	Trồng, khai thác và chế biến cao su thiên nhiên. Quản lý, bảo vệ, trồng rừng, khai thác và chế biến lâm sản
71	Công ty Cổ phần Công nghiệp An Điền	Khu Công Nghiệp Rạch Bắp, đường D1, xã An Điền, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương	92,67%	97,00%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
72	Công ty Cổ phần Kinh doanh bất động sản Cao Su Dầu Tiếng	Khu phố 3, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	54,72%	54,72%	Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật KCN, khu dân cư; Kinh doanh và cho thuê nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, nhà kho, bến bãi; Tư vấn, môi giới, định giá và đấu giá bất động sản, quyền sử dụng đất
73	Công ty Cổ phần Thể thao Cao su Phú Riềng Bình Phước	Xã Phú Riềng, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước	92,20%	100%	Hoạt động thể thao
74	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh	Thôn Phú Nguyên, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước	86,22%	88,79%	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh
75	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Đắk Nông	Cụm 3 tầng, xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông	49,34%	88,41%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
76	Công ty Cổ phần Cao su Bình Long - Tà Thiết	Áp Thanh Tây, xã Lộc Tấn, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước	82,50%	85,71%	Trồng và chăm sóc cây cao su
77	Công ty Cổ phần Chế biến – Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Áp Bến Mương, xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh	51,00%	70,60%	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Khai thác gỗ; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác
78	Công ty Cổ phần Cơ khí Vận tải Cao su Dầu Tiếng	Khu phố 4A thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	56,99%	64,18%	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Sửa chữa máy móc, thiết bị sản xuất; Sửa chữa máy móc, thiết bị phương tiện vận tải (trừ thiết kế phương tiện giao thông đường bộ)
79	Công ty Cổ phần Phân bón Thương mại Phú Thịnh	Cụm công nghiệp tiểu thủ công nghiệp Thuận An, xã Thuận An, huyện Đắc Mi, tỉnh Đắc Nông	46,22%	53,61%	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng
80	Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	Thị trấn Mường Tè - huyện Mường Tè - tỉnh Lai Châu	100%	100%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
81	Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa – Kampong Thom	Quốc lộ 56, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	93,01%	100%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
82	Công ty Cổ phần Cao su Chư sê – Kampong Thom	Số 420 Hùng Vương, thị trấn Chư Sê, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	99,93%	99,93%	Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Sản xuất sản phẩm khác từ cao su; Trồng cây cao su; Trồng cây điều; Trồng cây cà phê
83	Công ty Cổ phần Cao su Mang Yang Ratanakiri	Số 536 Nguyễn Huệ - thị trấn Đăk Đoa - huyện Đăk Đoa - tỉnh Gia Lai	100%	100%	Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Chăn nuôi trâu, bò; Sản xuất phân bón NPK; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
84	Công ty Cổ phần Phân vi sinh Quảng Trị	KCN Quán Ngang, xã Gio Quang, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị	72,02%	72,25%	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ
85	Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	Xã Boeung Lavea, huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia	66,62%	100%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
86	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	45,39%	91,01%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Trồng cây cao su; Xây dựng nhà các loại

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
87	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cao su Bình Long	Ấp 3A, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước	55,38%	76,53%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
88	Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	Thôn 2, xã Tân Thịnh, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái	100%	100%	Trồng cây cao su và sơ chế mủ cao su
89	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Số nhà 186, đường Hoàng Liên, phường Cốc Lếu, TP. Lào Cai, tỉnh Lào Cai	81,55%	100%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
90	Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk Ratanakiri	Xã Ea Hồ, huyện Krông Buk, tỉnh Đắk Lắk	100%	100%	Đầu tư, chăm sóc, chế biến, tiêu thụ cao su; Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng dân dụng; Mua bán xuất nhập khẩu cao su
91	Công ty Cổ phần Cao su Chư Prông - Stung Treng	Xã Ia Drăng, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai	99,75%	99,75%	Trồng cây cao su; Xây dựng công trình đường bộ
92	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie	Số 33, Tổ 26, khu phố 2, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	95,00%	95,00%	Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải
93	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia	Khu phố 2, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	99,07%	100%	Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
94	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Cao su Đồng Nai	Đường số 7, KCN Long Khánh, xã Bình Lộc, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	69,00%	69,00%	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Khai thác gỗ; Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế
95	Công ty TNHH MTV Địa ốc Cao su Đồng Nai	Ấp Trung Tâm, xã Xuân Lập, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	100%	100%	Kinh doanh bất động sản ; Đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại dịch vụ, khu nghỉ dưỡng
96	Công ty Cổ phần An Thịnh Việt Lào	64 Trương Định, phường 07, quận 3, TP. Hồ Chí Minh	76,12%	100%	Trồng cây lấy củ có chất bột; Khai thác gỗ; Trồng cây cao su

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
97	Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	KCN Tân Thành, xã Tân Thành, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước	29,02%	52,00%	Sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện; Khai thác gỗ; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế
98	Công ty TNHH Phát triển Cao su C.R.C.K	Xã Don Cam Pech, huyện San Dan, Tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia	100%	100%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
99	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình	Xã Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	61,85%	98,52%	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp; Kinh doanh nhà ở, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, nhà kho, bến bãi
100	Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	Áp Cầu Sắt, xã Lai Hưng, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương	51,04%	51,04%	Sản xuất gang tay y tế các loại
101	Công ty TNHH Cao su Bolikhamxay – Hà Tĩnh	Tỉnh Bolikhamxay, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	100%	100%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
102	Công ty TNHH Phát triển Cao su Tây Ninh - Siêm Riệp	Xã Trapeang Prasat, huyện Trapeang Prasat, tỉnh Oddar Mean Cheay, Vương quốc Campuchia	60,00%	100%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
103	Công ty TNHH MTV VRG Oudomxay	Tỉnh Oudomxay, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	100%	100%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
104	Công ty TNHH VKETI	Tỉnh Kratie, Vương quốc Campuchia	100%	100%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
105	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng – Lai Châu	Khu 2, thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu	99,95%	100%	Trồng cây cao su; Xây dựng nhà các loại; Khai thác quặng kim loại quý hiếm
106	Công ty TNHH Cao su Ea H'leo - BM	Tỉnh Ratanakiri, Vương quốc Campuchia	100%	100%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
107	Công ty TNHH Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	138 Hùng Vương, thị trấn Ea Súp, huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk	66,62%	100%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
108	Công ty Cổ phần Cao su Mường Nhé – Điện Biên	Bản Mường Nhé, xã Mường Nhé, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên	100%	100%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
109	Công ty TNHH MTV Cao su Qua Van	Tỉnh Salavan, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	100%	100%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su

CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

Trong năm 2014 và tại thời điểm ngày 31/12/2014, Tập đoàn có hai mươi một (21) Công ty liên kết, liên doanh như sau:

Stt	Tên công ty liên kết, liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất	Số 256 đường 27/04, phường Phước Hưng, TP. Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	36,07%	36,07%	Trồng, chăm sóc, khai thác, sơ chế, kinh doanh xuất khẩu mủ cao su; Kinh doanh nông sản; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	267 Điện Biên Phủ, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh	28,00%	28,00%	Thi công các công trình cấp thoát nước; Thi công xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, giao thông, cầu đường
3	Công ty Cổ phần Xây dựng & Tư vấn Đầu tư	269A Nguyễn Trọng Tuyển, phường 10, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh	47,88%	47,88%	Thi công xây dựng các công trình; Điều tra cơ bản, lập dự án đầu tư; Thiết kế và lập tổng dự toán công trình xây dựng dân dụng & công nghiệp
4	Công ty TNHH Nghiên cứu Khoa học & SXTN Cao su Visorutex	Số 8 Trần Quý Khoách, quận 1, TP. Hồ Chí Minh	27,78%	27,78%	Trồng, khai thác, chế biến và xuất khẩu cao su
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cơ sở Hạ tầng Bình Phước	Áp Hòa Vinh, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước	34,18%	34,18%	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Bán buôn tổng hợp
6	Công ty Cổ phần Kinh doanh BOT Đường ĐT.741	Km 72+000, đường ĐT.741, ấp Thuận Hải, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	38,60%	46,80%	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
7	Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG - Dongwha	Lô G, Khu công nghiệp Minh Hưng III, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước	49,00%	49,00%	Trồng rừng, khai thác, chế biến gỗ, dăm nguyên liệu; Sản xuất, kinh doanh gỗ nhân tạo MDF, hóa chất phục vụ ngành gỗ

Stt	Tên công ty liên kết, liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
8	Công ty Đầu tư Phát triển VRG Long Thành	Lô E, KCN Lộc An – Bình Sơn, xã Bình Sơn, huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai	31,00%	31,00%	Xây dựng hạ tầng khu công nghiệp, nhà, cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu dân cư, khu kinh tế; Đầu tư xây dựng công trình thủy điện, nhiệt điện; Kinh doanh điện, nước trong khu công nghiệp và đô thị
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	Lô TT2-1, đường D4, KCN Đông Nam, xã Hoà Phú, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh	22,55%	29,15%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
10	Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh	Số 636 đường Võ Văn Kiệt, phường 1, quận 5, TP. Hồ Chí Minh	29,18%	29,18%	Khai hoang, trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến và mua bán các sản phẩm từ cây cao su; sản xuất mua bán, chế biến nông lâm sản xuất khẩu
11	Công ty Cổ phần Xây dựng - Địa ốc Cao su	402 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	25,50%	25,50%	Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng và trang trí nội thất; thi công đường cấp phối, thâm nhập nhựa; thi công công trình thủy lợi phục vụ ngành cao su và nông nghiệp
12	Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Lô B3 -I KCN Tây Bắc Củ Chi - TP. Hồ Chí Minh	48,85%	48,85%	Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su; Băng tải, dây curroie, cao su nguyên liệu, sản phẩm cao su kỹ thuật
13	Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	Đường số 1, ấp Trung Tâm, xã Xuân Lập, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	35,88%	41,50%	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Sản xuất vật liệu xây dựng: Bê tông tươi, bê tông nhựa nóng, ống cống, cầu kiện bê tông đúc sẵn; Trồng, khai thác, chế biến và mua bán sản phẩm cây nông nghiệp và công nghiệp
14	Công ty Cổ phần Lộc Thịnh	Lô 6D7 Khu biệt thự Sài Gòn Pearl, 92 Nguyễn Hữu Cánh, Phường 12, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	36,36%	36,36%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình giao thông; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp

Stt	Tên công ty liên kết, liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
15	Công ty Cổ phần Phú Việt Tín	Khóm 10, ấp Trần Cao Vân, xã Bàu Hàm 2, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai	25,00%	25,00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
16	Công ty Cổ phần Chi sợi Cao su V.R.G SA DO	Lô K5, K6, K7 Đường N9A, KCN Dầu Giây, xã Bàu Hàm 2, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai	49,06%	49,06%	Sản xuất sợi nhân tạo, sản xuất sản phẩm khác từ cao su
17	Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Lộc Khang	Văn phòng Nông trường Long Thành, Khu 13, xã Long Đức, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	29,03%	29,03%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
18	Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao su Chư Păh	Khối Phố 1, thị trấn Phú Hòa, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	39,23%	39,23%	Trồng cây cao su; Trồng cây cà phê; Khai thác gỗ; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa
19	Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Cao su Chư Păh	Khu Công nghiệp Ia Khuơl, thôn Tân Lập, xã Ia Khuơl, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	34,32%	34,32%	Khai thác gỗ; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện
20	Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Việt Mỹ Hà Tĩnh	Số 16 Võ Liêm Sơn, TP. Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	36,00%	36,00%	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón; Thoát nước và xử lý nước thải Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
21	Công ty Cổ phần Kho vận và DV Hàng hóa Cao su	Số 1/1 Tân Kỳ Tân Quý, phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	48,00%	48,00%	Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô. Cho thuê kho bãi. Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu. Dịch vụ đại lý vận tải. Dịch vụ sửa chữa xe máy, thiết bị. Kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Niên độ kế toán năm

Niên độ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT - BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính v/v Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định khác có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với từng chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

03. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn và Báo cáo tài chính của Công ty con do Tập đoàn kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với chính sách kế toán của Tập đoàn. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán đi khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và các tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Tập đoàn và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của các Công ty tham gia hợp nhất bao gồm:

Stt	Tên công ty	Báo cáo tài chính tham gia hợp nhất	Đơn vị kiểm toán	Ý kiến Kiểm toán viên trên Báo cáo kiểm toán
1	Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Báo cáo tài chính riêng	AASC	Chấp nhận toàn bộ
2	Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Báo cáo tài chính riêng	AVA	Chấp nhận toàn bộ
3	Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa	Báo cáo tài chính	AASC	Ý kiến ngoại trừ
4	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn bộ
5	Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Báo cáo tài chính riêng	AASC	Chấp nhận toàn bộ
6	Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn bộ
7	Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Báo cáo tài chính	AASC	Ý kiến ngoại trừ
8	Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên	Báo cáo tài chính riêng	AASC	Chấp nhận toàn bộ
9	Công ty TNHH MTV Cao su Krông Búk	Báo cáo tài chính riêng	AASC	Chấp nhận toàn bộ
10	Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'Leo	Báo cáo tài chính riêng	AVINA-IAFC	Chấp nhận toàn bộ
11	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Báo cáo tài chính	AVN	Chấp nhận toàn bộ
12	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Báo cáo tài chính riêng	AASC	Chấp nhận toàn bộ
13	Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Báo cáo tài chính riêng	AVINA-IAFC	Ý kiến ngoại trừ
14	Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn bộ
15	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Báo cáo tài chính riêng	AASC	Ý kiến ngoại trừ
16	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Báo cáo tài chính	AAC	Ý kiến ngoại trừ
17	Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn bộ
18	Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Báo cáo tài chính riêng	AASC	Ý kiến ngoại trừ
19	Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê - Hà Tĩnh	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn bộ
20	Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Báo cáo tài chính	AVA	Ý kiến ngoại trừ
21	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Báo cáo tài chính	AVINA-IAFC	Chấp nhận toàn bộ
22	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn bộ
23	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn bộ

Stt	Tên công ty	Báo cáo tài chính tham gia hợp nhất	Đơn vị kiểm toán	Ý kiến Kiểm toán viên trên Báo cáo kiểm toán
24	Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn bộ
25	Viện Nghiên cứu Cao su	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn bộ
26	Trung tâm Y tế Cao su	Báo cáo tài chính	Chưa kiểm toán Thăng Long – TDK	Chấp nhận toàn bộ
27	Tạp chí Cao su	Báo cáo tài chính	Chưa kiểm toán	
28	Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	Báo cáo tài chính	Chưa kiểm toán	
29	Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco - Sông Côn	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn bộ
30	Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc	Báo cáo tài chính	AASCs	Chấp nhận toàn bộ
31	Công ty Cổ phần VRG – Đắk Nông	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn bộ
32	Công ty Cổ phần Công nghiệp và XNK Cao su	Báo cáo tài chính hợp nhất	AVA	Chấp nhận toàn bộ
32	Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi Sao Geru	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn bộ
34	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hồ Nai	Báo cáo tài chính	A&C	Ý kiến ngoại trừ
35	Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG Quảng Trị	Báo cáo tài chính	AVINA-IAFC	Chấp nhận toàn bộ
36	Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Báo cáo tài chính riêng	AVA	Chấp nhận toàn bộ
37	Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng VRG	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn bộ
38	Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Báo cáo tài chính hợp nhất	AVA	Chấp nhận toàn bộ
39	Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn bộ
40	Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn bộ
41	Công ty Cổ phần Quasa – Geruco	Báo cáo tài chính hợp nhất	AASC	Chấp nhận toàn bộ
42	Công ty Cổ phần TM Dịch vụ & Du lịch Cao su	Báo cáo tài chính tổng hợp	A&C	Chấp nhận toàn bộ
43	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và KCN Cao su Việt Nam	Báo cáo tài chính hợp nhất	A&C	Ý kiến ngoại trừ
44	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Báo cáo tài chính	AASC	Ý kiến ngoại trừ
45	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn bộ
46	Công ty TNHH BOT Cơ sở Hạ tầng Đồng Tháp	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn bộ
47	Công ty Cổ phần Gỗ Dầu Tiếng	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn bộ

Stt	Tên công ty	Báo cáo tài chính tham gia hợp nhất	Đơn vị kiểm toán	Ý kiến Kiểm toán viên trên Báo cáo kiểm toán
48	Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Khách sạn Hưng Yên	Báo cáo tài chính	AVINA-IAFC	Ý kiến ngoại trừ
49	Công ty Cổ phần Cơ khí Cao Su	Báo cáo tài chính	AASC	Ý kiến ngoại trừ
50	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Báo cáo tài chính riêng	AASC	Chấp nhận toàn bộ
51	Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	Báo cáo tài chính riêng	AASC	Chấp nhận toàn bộ
52	Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn bộ
53	Công ty Cổ phần Cao Su Điện Biên	Báo cáo tài chính	AASC	Ý kiến ngoại trừ
54	Công ty Cổ phần Cao Su Lai Châu	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn bộ
55	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	Báo cáo tài chính hợp nhất	AASC	Chấp nhận toàn bộ
56	Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn bộ
57	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển cao su Nghệ An	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn bộ
58	Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên – Kampongthom	Báo cáo tài chính hợp nhất	AVINA-IAFC	Chấp nhận toàn bộ
59	Công ty Cổ phần Cao su Ea H'leo - Bình Minh	Báo cáo tài chính	AVINA-IAFC	Ý kiến ngoại trừ
60	Công ty Cổ phần Cao su Phú Riêng – Kratie	Báo cáo tài chính	AASC	Ý kiến ngoại trừ
61	Công ty Cổ phần VRG - Phú Yên	Báo cáo tài chính	AVN	Chấp nhận toàn bộ
62	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Dầu Giây	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn bộ
63	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Long Khánh	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn bộ
64	Công ty Cổ phần Du lịch Hàm Rồng	Báo cáo tài chính tổng hợp	A&C	Ý kiến ngoại trừ
65	Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn bộ
66	Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn bộ
67	Công ty Cổ phần Cao Su Đồng Phú Kratie	Báo cáo tài chính hợp nhất	AASC	Ý kiến ngoại trừ
68	Công ty Cổ phần Cao Su Đồng Nai – Kratie	Báo cáo tài chính hợp nhất	AVA	Chấp nhận toàn bộ
69	Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	Báo cáo tài chính	Chưa kiểm toán	
70	Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Báo cáo tài chính	AASC	Ý kiến ngoại trừ
71	Công ty Cổ phần Cao su Bảo Lâm	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn bộ

Stt	Tên công ty	Báo cáo tài chính tham gia hợp nhất	Đơn vị kiểm toán	Ý kiến Kiểm toán viên trên Báo cáo kiểm toán
72	Công ty Cổ phần Công nghiệp An Điền	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn bộ
73	Công ty Cổ phần Kinh doanh bất động sản Cao Su Dầu Tiếng	Báo cáo tài chính	AASC	Ý kiến ngoại trừ
74	Công ty Cổ phần Thể thao Cao su Phú Riềng Bình Phước	Báo cáo tài chính	AASCs	Chấp nhận toàn bộ
75	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn bộ
76	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Đắk Nông	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn bộ
77	Công ty Cổ phần Cao su Bình Long - Tà Thiết	Báo cáo tài chính	AVA	Ý kiến ngoại trừ
78	Công ty Cổ phần Chế biến – Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn bộ
79	Công ty Cổ phần Cơ khí Vận tải Cao su Dầu Tiếng	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn bộ
80	Công ty Cổ phần Phân bón Thương mại Phú Thịnh	Báo cáo tài chính	Chưa kiểm toán	
81	Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn bộ
82	Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa – Kampong Thom	Báo cáo tài chính hợp nhất	AVA	Chấp nhận toàn bộ
83	Công ty Cổ phần Cao su Chư sê – Kampong Thom	Báo cáo tài chính hợp nhất	AASC	Chấp nhận toàn bộ
84	Công ty Cổ phần Cao su Mang Yang Ratanakiri	Báo cáo tài chính hợp nhất	AVINA-IAFC	Ý kiến ngoại trừ
85	Công ty Cổ phần Phân vi sinh Quảng Trị	Báo cáo tài chính	AVINA-IAFC	Chấp nhận toàn bộ
86	Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	Báo cáo tài chính	Chưa kiểm toán	
87	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn bộ
88	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cao su Bình Long	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn bộ
89	Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn bộ
90	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn bộ
91	Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk Ratanakiri	Báo cáo tài chính hợp nhất	AASC	Chấp nhận toàn bộ
92	Công ty Cổ phần Cao su Chư Prông - Stung Treng	Báo cáo tài chính hợp nhất	AVN	Ý kiến ngoại trừ
93	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie	Báo cáo tài chính hợp nhất	AASC	Chấp nhận toàn bộ
94	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia	Báo cáo tài chính hợp nhất	AASC	Chấp nhận toàn bộ

Stt	Tên công ty	Báo cáo tài chính tham gia hợp nhất	Đơn vị kiểm toán	Ý kiến Kiểm toán viên trên Báo cáo kiểm toán
95	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Cao su Đồng Nai	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn bộ
96	Công ty TNHH MTV Địa ốc Cao su Đồng Nai	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn bộ
97	Công ty Cổ phần An Thịnh Việt Lào	Báo cáo tài chính	Chưa kiểm toán	
98	Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phủ	Báo cáo tài chính	Chưa kiểm toán	
99	Công ty TNHH Phát triển Cao su C.R.C.K	Báo cáo tài chính chuyển đổi	AASC	Chấp nhận toàn bộ
100	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn bộ
101	Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	Báo cáo tài chính	AASC	Ý kiến ngoại trừ
102	Công ty TNHH Cao su Bolikhamsay – Hà Tĩnh	Báo cáo tài chính chuyển đổi	AASC	Chấp nhận toàn bộ
103	Công ty TNHH Phát triển Cao su Tây Ninh - Siêm Riệp	Báo cáo tài chính chuyển đổi	AASC	Chấp nhận toàn bộ
104	Công ty TNHH MTV VRG Oudomxay	Báo cáo tài chính chuyển đổi	AVA	Chấp nhận toàn bộ
105	Công ty TNHH VKETI	Báo cáo tài chính chuyển đổi	AVA	Ý kiến ngoại trừ
106	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng – Lai Châu	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn bộ
107	Công ty TNHH Cao su Ea H'leo – BM	Báo cáo tài chính chuyển đổi	AVINA-IAFC	Chấp nhận toàn bộ
108	Công ty TNHH Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	Báo cáo tài chính	Chưa kiểm toán	
109	Công ty Cổ phần Cao su Mường Nhé – Điện Biên	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn bộ
110	Công ty TNHH MTV Cao su Qua Van	Báo cáo tài chính	Chưa kiểm toán	
111	Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất	Báo cáo tài chính	A&C	Chấp nhận toàn bộ
112	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	Báo cáo tài chính	Chưa kiểm toán	
113	Công ty Cổ phần Xây dựng & Tư vấn Đầu tư	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn bộ
114	Công ty TNHH Nghiên cứu Khoa học & SXTN Cao su Visorutex	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn bộ
115	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cơ sở Hạ tầng Bình Phước	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn bộ
116	Công ty Cổ phần Kinh doanh BOT Đường ĐT.741	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn bộ
117	Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG-Dongwha	Báo cáo tài chính	Delloite	Chấp nhận toàn bộ

Stt	Tên công ty	Báo cáo tài chính tham gia hợp nhất	Đơn vị kiểm toán	Ý kiến Kiểm toán viên trên Báo cáo kiểm toán
118	Công ty Đầu tư Phát triển VRG Long Thành	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn bộ
119	Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	Báo cáo tài chính riêng	E&Y	Chấp nhận toàn bộ
120	Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh	Báo cáo tài chính hợp nhất	AASC	Chấp nhận toàn bộ
121	Công ty Cổ phần Xây dựng - Địa ốc Cao su	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn bộ
122	Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Báo cáo tài chính	AASC	Ý kiến ngoại trừ
123	Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	Báo cáo tài chính hợp nhất	AVA	Chấp nhận toàn bộ
124	Công ty Cổ phần Lộc Thịnh	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn bộ
125	Công ty Cổ phần Phú Việt Tín	Báo cáo tài chính	VDAC	Chấp nhận toàn bộ
126	Công ty Cổ phần Chi sợi Cao su V.R.G SA DO	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn bộ
127	Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Lộc Khang	Báo cáo tài chính	Chưa kiểm toán	
128	Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao su Chư Păh	Báo cáo tài chính	Chưa kiểm toán	
129	Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Cao su Chư Păh	Báo cáo tài chính	Chưa kiểm toán	
130	Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Việt Mỹ Hà Tĩnh	Báo cáo tài chính	Chưa kiểm toán	
131	Công ty Cổ phần Kho vận và DV Hàng hóa Cao su	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn bộ

Ghi chú:

Stt	Tên viết tắt	Tên công ty Kiểm toán
1	A&C	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
2	AAC	Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC
3	AASC	Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC
4	AASCs	Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam
5	AVA	Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
6	AVINA-IAFC	Công ty TNHH Tư vấn thuế, Kế toán và Kiểm toán AVINA-IAFC
7	AVN	Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam
8	Deloitte	Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
9	E&Y	Công ty TNHH E&Y Việt Nam
10	Thăng Long - TDK	Công ty TNHH Kế toán và Định giá Thăng Long - TDK
11	VDAC	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Rồng Việt

Các ý kiến của Kiểm toán viên về các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của các đơn vị được hợp nhất được trình bày ở Phụ lục số 04 kèm theo.

02. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

- Tài sản tài chính: Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

- Nợ phải trả tài chính: Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

03. Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tập đoàn. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

04. Góp vốn liên doanh

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở liên doanh đồng kiểm soát. Trong các báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

05. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

06. Bất lợi thương mại

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

07. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoại bảng.

08. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

09. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

10. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí hoặc phân bổ vào chi phí theo quy định. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ của Tập đoàn được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Số năm khấu hao của các nhóm Tài sản cố định như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Số năm khấu hao</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
- Máy móc thiết bị	06 - 12
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
- Tài sản cố định khác	03 - 06
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	50
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao theo %</u>
Năm thứ 1	2,50
Năm thứ 2	2,80
Năm thứ 3	3,50
Năm thứ 4	4,40
Năm thứ 5	4,80
Năm thứ 6	5,40
Năm thứ 7	5,40
Năm thứ 8	5,10
Năm thứ 9	5,10
Năm thứ 10	5,00
Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 19	5,20

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao ước tính như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Số năm khấu hao</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
- Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn quyền sử dụng đất

12. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tập đoàn nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Tập đoàn. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Tập đoàn áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Tập đoàn theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh.
- Tập đoàn theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.
- Chứng khoán kinh doanh: là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn bao gồm trong nhóm này là chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được đầu tư cho mục đích bán trong ngắn hạn, Tập đoàn ghi nhận chứng khoán này theo giá gốc, lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo số thuần.
- Chứng khoán đến ngày giữ đáo hạn: là những tài sản tài chính có kỳ hạn thanh toán vào ngày đáo hạn cố định hoặc có thể xác định được và Tập đoàn có khả năng và ý định giữ đến ngày đáo hạn. Bao gồm trong nhóm này là các khoản nợ, giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Lãi hoặc lỗ từ chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh theo số thuần.
- Chứng khoán sẵn sàng để bán: là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản, hoặc ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỷ giá hoặc giá trị chứng khoán và không được phân loại vào hai nhóm trên, giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

13. Ủy thác đầu tư tại tổ chức tín dụng

Hoạt động ủy thác đầu tư của Tập đoàn bao gồm các hình thức: Ủy thác đầu tư toàn bộ, ủy thác đầu tư chỉ định, giá trị vốn đầu tư bằng nguồn vốn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của các bên ủy thác và bên nhận ủy thác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

14. Các khoản cho vay khách hàng đối với tổ chức tín dụng:

Các khoản cho vay khách hàng đối với tổ chức tín dụng bao gồm: Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn dưới 01 năm, các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn trên 01 năm đến 05 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 05 năm từ ngày giải ngân.

Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng: Thực hiện phân loại nợ, tính và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng, dự phòng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: Quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, dựa vào tình hình thanh toán nợ và các yếu tố định tính khác, các khoản vay khách hàng sẽ được phân loại theo mức độ rủi ro là: nhóm 1 (nợ đủ tiêu chuẩn), nhóm 2 (nợ cần chú ý), nhóm 3 (nợ dưới tiêu chuẩn), nhóm 4 (nợ nghi ngờ) và nhóm 5 (nợ có khả năng mất vốn).

Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi thực hiện theo nguyên tắc số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với từng khách hàng tối đa bằng giá trị dư nợ gốc trừ giá trị khấu trừ của các tài sản đảm bảo:

- Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị của các khoản cho vay trừ giá trị của tài sản được đảm bảo được chiết khấu theo các tỷ lệ quy định trong Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau :

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	Khoản vay trong hạn hoặc quá hạn dưới 10 ngày	0%
2	Nợ cần chú ý	- Quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất (nếu khách hàng được đánh giá là đủ khả năng hoàn trả cả gốc lẫn lãi theo thời hạn đã được cơ cấu lại lần thứ nhất áp dụng đối với khách hàng là doanh nghiệp và tổ chức).	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	- Quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất ngoại trừ các khoản cho vay có thời hạn trả nợ được cơ cấu lại đã được phân loại vào Nhóm 2 ở trên; hoặc - Các khoản cho vay được miễn, giảm tiền lãi do khách hàng không có khả năng thanh toán tiền lãi theo hợp đồng.	20%
4	Nợ nghi ngờ	- Quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất vào quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ nhất; hoặc - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ 2.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	- Quá hạn trên 360 ngày; hoặc - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất vào quá hạn từ 90 ngày trở lên tính theo thời hạn trả nợ được đã cơ cấu lại lần thứ nhất; hoặc - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ 2 và đã bị quá hạn tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ 2; hoặc - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ 3; hoặc - Các khoản nợ khoanh, nợ chờ xử lý.	100%

- Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày cuối quý, riêng đối với quý IV, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo.

- Số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với từng khách hàng được tính theo công thức sau:

$$R = \sum_{i=1}^n Ri \quad \text{Trong đó:}$$

- $\sum_{i=1}^n Ri$: Tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích của từng khách hàng;
- $\sum_{i=1}^n Ri$: là tổng số tiền dự phòng cụ thể của từng khách hàng từ số dư nợ thứ 1 đến thứ n.
- Ri : là số tiền dự phòng cụ thể phải trích của từng khách hàng đối với số dư nợ gốc của khoản nợ thứ i.
 Ri được xác định theo công thức:

$$Ri = (Ai - Ci) \times r \quad \text{Trong đó:}$$

- Ai : Số dư nợ gốc thứ i;
- Ci : giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm, tài sản cho thuê tài chính (sau đây gọi chung là tài sản bảo đảm) của khoản nợ thứ i;
- r : tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể theo nhóm được quy định tại khoản 2 Điều này.
- Trường hợp $Ci > Ai$ thì Ri được tính bằng 0.

- Tài sản đảm bảo có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Tập đoàn và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng và tài sản đảm bảo có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá.

- Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định bằng tích số giữa giá trị của tài sản đảm bảo với tỷ lệ khấu trừ đối với từng loại tài sản đảm bảo. Trong đó tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản đảm bảo được xác định như sau:

Loại tài sản đảm bảo	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
a) Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
b) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm i khoản này; tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
c) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do chính tổ chức tín dụng phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành: - Có thời hạn còn lại dưới 1 năm - Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm - Có thời hạn còn lại trên 5 năm	95% 85% 80%
d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
đ) Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
e) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm c khoản này, do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành; Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm c khoản này, do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50% 30%
g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành; Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30% 10%
h) Bất động sản	50%
i) Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

- Dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích dự phòng cụ thể và trong các trường hợp Tập đoàn gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm.
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tại Tập đoàn khi:
 - Xảy ra các biến động bất lợi trong môi trường, lĩnh vực kinh doanh tác động tiêu cực trực tiếp đến khả năng trả nợ của khách hàng (thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, môi trường kinh tế).
 - Các chỉ tiêu sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục hoặc có biến động lớn theo chiều hướng suy giảm qua 03 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục.
 - Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu của Ngân hàng để đánh giá khả năng trả nợ, khả năng sinh lời và dòng tiền của khách hàng.
 - Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, 3, 4 theo quy định tại các điểm nêu trên của khoản nợ này từ 1 năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn.
 - Nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của Pháp luật.

15. Ghi nhận thu nhập từ phí và hoa hồng dịch vụ

Tập đoàn thu phí từ các dịch vụ cung cấp cho khách hàng, thu nhập từ phí được chia thành các nhóm sau:

- Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định: Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định được dự thu trong suốt thời gian đó. Phí này bao gồm phí quản lý quỹ đầu tư, phí quản lý, phí nhận ủy thác, hoa hồng và các chi phí liên quan đến cấp tín dụng, quản lý tài sản, phí quản lý danh mục và các chi phí quản lý cũng như phí tư vấn khác.
- Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ giao dịch: Phí phát sinh từ việc đàm phán và tham gia đàm phán các giao dịch cho một bên thứ 3, ví dụ như dàn xếp việc mua cổ phần hoặc các loại chứng khoán khác hoặc mua lại doanh nghiệp được ghi nhận khi hoàn tất giao dịch liên quan. Phí hoặc một phần của khoản phí này có liên quan đến việc thực hiện một công việc nhất định sẽ được ghi nhận khi hoàn tất điều kiện tương ứng.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

17. Chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động, chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

18. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

19. Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

20. Chuyển đổi Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty con có cơ sở ở nước ngoài được chuyển đổi theo Chuẩn mực kế toán số 10 ban hành công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và hướng dẫn chuyển đổi theo Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện 16 Chuẩn mực kế toán. Trong đó:

- Tài sản và nợ phải trả (các khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của cơ sở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá tại ngày 31/12/2014 của Ngân hàng giao dịch;
- Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày giao dịch của Ngân hàng nơi Công ty con thường xuyên giao dịch;
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được phân loại như là vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp và phản ánh trên chỉ tiêu chênh lệch tỷ giá hối đoái;
- Các chỉ tiêu thuộc vốn chủ sở hữu được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch theo từng lần góp vốn của Công ty mẹ. Chênh lệch do chuyển đổi vốn chủ sở hữu, chênh lệch giữa tổng tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo được ghi nhận là chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đơn vị tiền tệ nước ngoài sang VND.

21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được Tập đoàn ghi nhận tương ứng phần lợi ích của Tập đoàn tại Công ty con tại ngày kết thúc năm tài chính.

Cổ phiếu quỹ được Tập đoàn ghi nhận tương ứng phần lợi ích của Tập đoàn tại Công ty con tại ngày kết thúc năm tài chính.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính và chênh lệch tỷ giá phát sinh trong thời gian xây dựng cơ bản.

Quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính được hình thành từ lợi nhuận sau thuế của các Công ty. Công ty quản lý và sử dụng các quỹ này theo đúng điều lệ và các quy định hiện hành có liên quan.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

Nguồn vốn đầu tư XDCB được hình thành từ nguồn lợi nhuận mà cơ quan có thẩm quyền để lại cho Tập đoàn với mục đích để đầu tư dài hạn theo kế hoạch.

Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp được hình thành từ nguồn thu bán phần vốn Nhà nước tại các đơn vị thành viên trực thuộc Tập đoàn trước đây. Hiện nay, Tập đoàn tạm thời được quản lý, sử dụng Quỹ theo quy định tại Thông tư số 10/2013/TT-BTC ngày 18/01/2013 của Bộ Tài Chính về quản lý và sử dụng quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại các Công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế, Tổng Công ty Nhà nước, Công mẹ trong tổ hợp Công ty mẹ - công ty con.

22. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi

Đối với doanh nghiệp không phải tổ chức tín dụng :

Đối với Công ty mẹ và các Công ty tại Việt Nam

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản người mua trả tiền trước và trả trước cho người bán, doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh của năm tài chính.

Đối với Công ty con tại nước ngoài

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ cuối năm liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh được phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính của các kỳ hoạt động kinh doanh tiếp theo với thời gian không quá 5 năm.

Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi đối với tổ chức tín dụng :

Theo hệ thống kế toán của các tổ chức tín dụng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập Bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của tổ chức tín dụng được hạch toán bằng VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lợi nhuận để lại. Chênh lệch tỷ giá do quy đổi các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ khác sang VND được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán vào ngày lập Báo cáo tài chính.

23. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động kinh doanh Bất động sản

Đối với bất động sản mà Công ty bán sau khi đã xây dựng hoàn tất, doanh thu và giá vốn được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến bất động sản đã được chuyển giao sang người mua. Đối với bất động sản được bán trước khi xây dựng hoàn tất mà theo đó Công ty có nghĩa vụ xây dựng và hoàn tất dự án bất động sản, người mua thanh toán tiền theo tiến độ xây dựng và chấp nhận các lợi ích và rủi ro từ những biến động trên thị trường, doanh thu và giá vốn được ghi nhận theo tỷ lệ hoàn thành của công việc xây dựng vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá vốn của bất động sản được bán trước khi xây dựng hoàn tất được xác định dựa trên chi phí thực tế phát sinh cho đất đai và chi phí xây dựng ước tính để hoàn tất dự án bất động sản. Chi phí ước tính để xây dựng bất động sản được trích trước và các khoản chi phí thực tế phát sinh sẽ được ghi giảm vào tài khoản phải trả này.

24. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

25. Ghi nhận các khoản thuế**Thuế hiện hành**

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Đơn vị tính: VND	
	Cuối năm	Đầu năm
01. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt tại quỹ	107.249.228.952	96.786.336.894
Tiền gửi ngân hàng	2.285.889.788.872	4.441.190.101.231
Tiền đang chuyển	14.555.077.178	76.366.500
Các khoản tương đương tiền	4.424.896.262.342	5.328.667.154.778
Cộng	6.832.590.357.344	9.866.719.959.403

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chứng khoán đầu tư ngắn hạn

Đầu tư ngắn hạn khác

Cộng

	Cuối năm	Đầu năm
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	166.496.905.307	184.071.256.847
Đầu tư ngắn hạn khác	3.509.622.538.737	3.856.048.003.484
Cộng	3.676.119.444.044	4.040.119.260.331

03. Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn

Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay tại các TCTD (1)

Dự phòng cho vay ngắn hạn (2)

Dự phòng rủi ro đầu tư chứng khoán kinh doanh (3)

- Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa

- Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam

- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hồ Nai

Dự phòng rủi ro cho tài sản Có nội bảng khác tại Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng ngắn hạn của Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam

Cộng

	Cuối năm	Đầu năm
Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay tại các TCTD (1)	599.500.000.000	599.500.000.000
Dự phòng cho vay ngắn hạn (2)	39.200.000.000	20.700.000.000
Dự phòng rủi ro đầu tư chứng khoán kinh doanh (3)	139.002.441.895	141.904.810.874
- Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	4.075.862.499	9.675.608.349
- Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam	134.508.451.640	131.557.608.538
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hồ Nai	418.127.756	671.593.987
Dự phòng rủi ro cho tài sản Có nội bảng khác tại Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam	2.255.012.962	715.012.962
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng ngắn hạn của Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam	189.226.760.219	215.470.894.801
Cộng	969.184.215.076	978.290.718.637

(1) Là khoản tiền Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam gửi tại Công ty cho thuê Tài chính II - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (ALC II) từ năm 2009, bao gồm 6 hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất từ 8,8%/năm đến 10,3%/năm. Do tình hình tài chính của ALC II gặp khó khăn nên Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam không thể tất toán được các khoản tiền gửi này. Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam đang trích lập dự phòng rủi ro đối với các hợp đồng tiền gửi này với tỷ lệ 100%.

(2) Là khoản tiền Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai cho Công ty Cổ phần Thủy sản Đồng Tháp vay ngắn hạn. Đến ngày 31/12/2014 Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai tiến hành trích lập dự phòng khoản cho vay này với tỷ lệ 100%.

(3) Chi tiết dự phòng rủi ro đầu tư chứng khoán kinh doanh

Mã chứng khoán/ Tên chứng khoán	Số lượng	Giá trị theo giá thị trường	Giá trị theo sổ kế toán	Dự phòng giảm giá
I. Chứng khoán tại Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa				(4.075.862.499)
BCC	40.000	596.000.000	687.087.000	(91.087.000)
SCJ	60.000	600.000.000	1.186.747.500	(586.747.500)
KBC	60.000	954.000.000	2.934.236.720	(1.980.236.720)
PVI	40.500	720.900.000	1.243.304.900	(522.404.900)
ITA	68.640	549.120.000	1.442.160.000	(893.040.000)
SHB	48	388.800	396.792	(7.992)
ACB	98	1.509.200	3.847.587	(2.338.387)
CSM	3.180	136.740.000	28.400.000	0
II. Chứng khoán tại Công ty Cổ phần KCN Hồ Nai				(418.127.756)
Công ty Cổ phần Nhựa Vĩnh Khánh	256.000	2.286.927.756	2.705.055.512	(418.127.756)

Mã chứng khoán/ Tên chứng khoán	Số lượng	Giá trị theo giá thị trường	Giá trị theo sổ kế toán	Dự phòng giảm giá
III. Chứng khoán tại Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam				(17.594.928.241)
1. Chứng khoán niêm yết				(17.594.928.241)
CDC	315.000	2.929.500.000	7.551.104.089	(4.621.604.089)
PPI	758.657	9.710.809.600	16.506.909.456	(6.796.099.856)
APC	5	88.000	65.400	0
MDG	1.033.197	5.475.944.100	11.653.166.943	(6.177.222.843)
PVD	6	387.000	60.000	0
MBB	2	26.200	27.653	(1.453)
2. Chứng khoán OTC sàn UpCom				(1.753.500.000)
SPC	65.000	916.500.000	2.070.000.000	(1.153.500.000)
VRG	60.000	600.000.000	1.200.000.000	(600.000.000)
3. Chứng khoán chưa niêm yết				(115.160.023.399)
Công ty Cổ phần Du lịch Tây Ninh	100.000	1.713.200.000	1.050.000.000	0
Công ty Cổ phần Thép Đình Vũ	2.786.699	0	67.571.161.000	(67.571.161.000)
Công ty Cổ phần Thép Hưng Thịnh	4.600.000	0	47.200.000.000	(47.200.000.000)
Công ty Cổ phần Địa ốc MB	93.150	900.015.300	900.000.000	0
Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển	31.471	449.972.358	817.657.757	(367.685.399)
Công ty Cổ phần Công nghệ mới Kim tự tháp Việt Nam	4.706	47.060.000	68.237.000	(21.177.000)
Cộng	10.376.359	28.589.088.314	166.819.625.309	(139.002.441.895)

04. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Phải thu người lao động

Phải thu khác

Cộng**Cuối năm****Đầu năm**

6.785.520.000

2.177.641.571

954.515.161

66.900.000

823.004.117.843

1.371.125.777.223

830.744.153.004**1.373.370.318.794****05. Hàng tồn kho**

Hàng mua đang đi đường

Nguyên liệu, vật liệu

Công cụ, dụng cụ, phụ tùng thay thế

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Thành phẩm

Hàng hoá

Hàng gửi đi bán

Hàng hóa bất động sản

Cộng giá gốc hàng tồn kho**Cuối năm****Đầu năm**

79.360.789.049

6.651.248.456

508.254.501.860

556.334.061.311

125.038.464.980

124.881.646.489

1.360.273.559.781

2.641.996.563.630

1.718.553.820.518

2.422.695.324.670

83.043.107.988

64.290.281.096

37.253.765.314

73.248.979.574

0

0

3.911.778.009.490**5.890.098.105.226**

06. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế xuất nhập khẩu	758.650.333	869.258.121
Thuế thu nhập cá nhân	19.457.383.392	46.280.418.339
Thuế tài nguyên	8.303.677	3.528.433
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	69.816.845.818	40.688.518.611
Thuế thu nhập doanh nghiệp	47.089.124.510	124.806.082.649
Thuế GTGT nộp thừa	19.632.548.911	12.276.974.361
Các loại thuế khác nộp thừa	5.032.821.792	25.025.821.792
Phí, lệ phí và các khoản nộp thừa khác	26.983.452.940	5.763.280.929
Cộng	188.779.131.373	255.713.883.235

07. Phải thu dài hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Cho vay không tính lãi	2.000.000.000	0
Phải thu dài hạn khác	99.608.226.436	91.958.029.632
Cộng	101.608.226.436	91.958.029.632

08. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình – Chi tiết xem Phụ lục 01

09. Tăng giảm tài sản cố định vô hình – Chi tiết xem Phụ lục 02

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Vườn cây cao su kiến thiết cơ bản	24.151.952.638.228	20.072.330.687.326
Vườn cây cà phê kiến thiết cơ bản	0	536.874.863
Nhà, dây chuyền chế biến cao su	175.891.424.033	122.909.610.656
Đường giao thông, đập thủy lợi, thủy điện	1.415.583.544.497	1.250.546.348.803
Các công trình kiến trúc khác	261.648.603.025	209.835.475.547
Các công trình khác	2.372.932.010.100	2.738.038.870.101
Cộng	28.378.008.219.883	24.394.197.867.296

11. Tăng giảm Bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

<i>Khoản mục</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Nhà, cơ sở hạ tầng</i>	<i>Cộng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	162.913.281.480	645.592.631.344	808.505.912.824
- Tăng trong năm	15.559.870.430	81.364.110.443	96.923.980.873
- Giảm trong năm		(2.526.179.255)	(2.526.179.255)
Số dư cuối năm	178.473.151.910	724.430.562.532	902.903.714.442
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	41.238.090.313	99.958.327.792	141.196.418.105
- Tăng trong năm	9.803.284.485	41.638.653.288	51.441.937.773
- Giảm trong năm	(4.128.556)	(42.932.444)	(47.061.000)
Số dư cuối năm	51.037.246.242	141.554.048.636	192.591.294.878
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	121.675.191.167	545.634.303.552	667.309.494.719
- Tại ngày cuối năm	127.435.905.668	582.876.513.896	710.312.419.564

12. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất	47.744.994.475	40.936.147.907
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	35.209.091.045	38.756.991.053
Công ty Cổ phần Xây dựng & Tư vấn Đầu tư	12.501.005.908	12.227.972.787
Công ty TNHH Nghiên cứu Khoa học & SXTN Cao su Visorutex	8.637.759.615	17.904.187.648
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cơ sở Hạ tầng Bình Phước	53.609.578.427	47.472.570.223
Công ty Cổ phần Kinh doanh BOT Đường ĐT.741	40.231.232.725	38.731.706.240
Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG - Dongwha	811.536.627.237	554.461.942.509
Công ty Đầu tư Phát triển VRG Long Thành	31.383.184.389	86.076.977.687
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	269.182.740.186	0
Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh	92.680.940.846	95.178.458.699
Công ty Cổ phần Xây dựng - Địa ốc Cao su	16.420.534.429	18.502.897.326
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	82.072.460.625	77.380.504.407
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Thuận An	0	70.215.560.192
Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	10.644.414.515	9.354.529.281
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Đồng Phú	0	16.633.058.254
Công ty Cổ phần Lộc Thịnh	36.000.000.000	36.000.000.000
Công ty Cổ phần Phú Việt Tín	14.857.722.595	12.497.940.335
Công ty Cổ phần Chi sợi Cao su V.R.G SA DO	158.893.942.406	26.885.302.731
Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Lộc Khang	(38.463.128)	27.310.505
Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao su Chư Păh	9.892.956.409	12.627.508.831
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Cao su Chư Păh	8.180.471.656	8.056.863.324
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Việt Mỹ Hà Tĩnh	4.302.068.512	4.311.055.792
Công ty Cổ phần Kho vận và DV Hàng hóa Cao su	44.334.545.287	59.743.478.080
Cộng	1.788.277.808.159	1.283.982.963.811
13. Đầu tư dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư cổ phiếu	25.000.000.000	35.500.000.000
Đầu tư trái phiếu	1.000.000.000	1.000.000.000
Cho vay dài hạn	899.372.293.467	1.006.016.181.499
Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm	373.200.000.000	375.475.894.923
Đầu tư hợp tác Công ty EaH'Leo BM	34.300.272.716	0
Các khoản đầu tư 327, 120, cà phê, cao su tiểu điền, khoán hộ	80.782.754.766	166.897.225.718
Các khoản đầu tư dài hạn khác	655.919.150.343	1.163.510.015.512
Cộng	2.069.574.471.292	2.748.399.317.652

14. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	(1.343.879.606)	(1.401.167.606)
Dự phòng các khoản đầu tư góp vốn dài hạn	(36.360.187.022)	(21.851.596.508)
Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác (*)	(467.171.419.858)	(630.864.046.464)
Cộng	(504.875.486.486)	(654.116.810.578)

(*) Chi tiết Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác:

Stt	Khoản đầu tư	Nội dung	Dự phòng tồn thất
1	Cho vay khách hàng dài hạn	Là khoản tiền cho vay khách hàng dài hạn của Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam	(460.171.419.858)
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Delta	Là khoản góp vốn kinh doanh chứng khoán theo hợp đồng hợp tác kinh doanh với lợi tức cố định của Công ty Cổ phần KCN Nam Tân Uyên	(7.000.000.000)
	Cộng		(467.171.419.858)

15. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	91.127.767.986	89.486.848.892
Chi phí thành lập doanh nghiệp	2.247.939.924	5.902.645.334
Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn xây dựng cơ bản	0	4.925.000.000
Giá trị lợi thế thương mại	5.400.000.000	5.700.000.000
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	51.046.001.879	29.870.489.108
Chi phí đề tài nguồn quỹ KHCN	5.230.320.980	33.049.460.341
Chi phí trả trước dài hạn khác	376.470.371.158	194.373.966.068
Cộng	531.522.401.927	363.308.409.743

16. Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
1. Vay ngắn hạn	2.669.875.635.082	3.151.630.634.057
2. Nợ dài hạn đến hạn trả	566.471.442.899	663.772.161.494
Cộng	3.236.347.077.981	3.815.402.795.551

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	51.510.893.625	44.699.592.116
Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.561.453	9.260.099
Thuế xuất, nhập khẩu	0	69.031.639
Thuế thu nhập doanh nghiệp	132.453.769.645	261.397.641.007
Thuế thu nhập cá nhân	7.734.093.168	8.304.361.604
Thuế tài nguyên	3.317.788.995	1.415.075.803
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17.147.079.848	30.738.021.291
Các loại thuế khác	50.799.002.832	106.418.808.938
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	18.500.746.044	280.545.138.453
Cộng	281.467.935.610	733.596.930.950

18. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	164.067.793.139	284.014.792.065
Trích trước tiền thuê đất	0	2.500.000.000
Chi phí phải trả khác	146.084.333.364	360.393.257.178
Cộng	310.152.126.503	646.908.049.243

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản thừa chờ xử lý	627.074.905	748.774.306
Kinh phí công đoàn	29.296.943.973	35.189.539.841
Bảo hiểm xã hội	14.483.765.671	13.078.987.775
Bảo hiểm y tế	820.596.621	1.557.926.007
Bảo hiểm thất nghiệp	834.768.534	1.412.464.067
Phải trả về cổ phần hóa	388.788.020	0
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	37.549.099.846	112.451.052.055
Các khoản phải trả, phải nộp khác	715.315.859.554	1.264.912.477.056
Cộng	799.316.897.124	1.429.351.221.107

20. Vay và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
1. Vay dài hạn	8.877.519.806.092	7.344.760.857.420
- Vay ngân hàng	8.858.424.092.060	7.119.244.309.136
- Vay đối tượng khác	19.095.714.032	225.516.548.284
2. Nợ dài hạn	708.600.000	708.600.000
- Thuê tài chính	0	0
- Nợ dài hạn khác	708.600.000	708.600.000
Cộng	8.878.228.406.092	7.345.469.457.420

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng biến động vốn đầu tư của chủ sở hữu – Chi tiết Phụ lục 03

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước	26.166.499.106.975	26.166.499.106.975
Cộng	26.166.499.106.975	26.166.499.106.975

c. Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	5.893.911.882.233	5.366.661.693.995
- Quỹ dự phòng tài chính	364.592.064.393	385.272.259.911
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	144.809.869.892	118.393.155.301
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	980.050.000	980.050.000
Cộng	6.404.293.866.518	5.871.307.159.207

22. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	51.102.540.146	47.457.919.976
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	127.982.755.210	83.312.725.534
Chi sự nghiệp	(167.697.418.969)	(79.668.105.364)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	11.387.876.387	51.102.540.146

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính : VND

	Năm nay	Năm trước
23. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	16.756.074.269.434	20.320.036.256.573
Doanh thu cung cấp dịch vụ	356.888.316.520	1.058.588.204.541
Doanh thu hợp đồng xây dựng, kinh doanh BĐS	153.727.534.749	84.662.298.603
Cộng	17.266.690.120.703	21.463.286.759.717
24. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	5.255.700.352	6.438.730.336
Giảm giá hàng bán	1.808.818.825	482.492.168
Hàng bán bị trả lại	27.298.211.930	12.463.504.643
Thuế TTĐB	38.977.313	29.588.772
Thuế xuất khẩu	14.617.924.299	41.647.719.936
Cộng	49.019.632.719	61.062.035.855
25. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV		
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	16.707.513.709.450	20.262.295.549.091
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	356.849.339.207	1.055.855.912.727
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng, kinh doanh BĐS	153.307.439.327	84.073.262.044
Cộng	17.217.670.487.984	21.402.224.723.862
26. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	77.934.965.141	798.607.317.996
Giá vốn của thành phẩm đã bán	13.481.849.716.597	14.217.017.794.843
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	348.157.660.035	677.263.282.363
Dự phòng khác	(40.942.412.521)	236.840.763.459
Doanh thu hợp đồng xây dựng, kinh doanh BĐS	86.509.266.365	47.670.324.575
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	308.584.423	3.500.000
Các khoản chi vượt mức bình thường	8.762.351.487	31.586.646.833
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	69.186.887.790	2.836.692.923
Cộng	14.031.767.019.317	16.011.826.322.992
27. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	490.571.419.176	684.497.692.829
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	27.119.508.071	210.099.964
Cổ tức, lợi nhuận được chia	43.446.102.614	86.565.928.922
Lãi bán ngoại tệ	1.423.178.341	4.954.522.570
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18.816.466.991	58.852.444.092
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	9.948.991.198	9.646.729.314
Lãi bán hàng trả chậm	1.614.367.931	1.849.118.812
Doanh thu hoạt động tài chính khác	137.647.728.214	46.738.955.951
Cộng	730.587.762.536	893.315.492.454

28. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	428.696.192.014	371.751.169.973
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	65.882.819	36.316.941
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	135.326.501.416	2.652.011.872
Lỗ do bán ngoại tệ	547.986.012	810.903.021
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	31.648.631.433	34.495.908.408
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	16.714.236.600	21.492.058.340
Dự phòng các khoản đầu tư tài chính	(116.246.190.985)	131.530.519.002
Chi phí tài chính khác	210.536.497.638	2.032.715.556
Cộng	707.289.736.947	564.801.603.113

29. Lãi/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất	8.870.848.765	9.119.804.514
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	688.428.129	3.578.246.556
Công ty Cổ phần Xây dựng & Tư vấn Đầu tư	609.600.492	494.626.123
Công ty TNHH Nghiên cứu Khoa học & SXTN Cao su Visorutex	(1.248.926.371)	2.819.096.392
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cơ sở Hạ tầng Bình Phước	6.137.008.204	5.736.769.664
Công ty Cổ phần Kinh doanh BOT Đường ĐT.741	3.553.357.529	3.461.297.328
Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG - Dongwha	266.165.494.658	100.000.763.563
Công ty Đầu tư Phát triển VRG Long Thành	326.569.719	30.049.097
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	39.958.050.977	0
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Thuận An	0	4.889.427.736
Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh	(381.481.384)	(405.806.971)
Công ty Cổ phần Xây dựng - Địa ốc Cao su	684.007.586	796.319.198
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	8.071.425.274	5.358.012.547
Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	1.643.614.047	917.242.917
Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	0	681.287.043
Công ty Cổ phần Phú Việt Tín	2.359.782.260	12.534.023
Công ty Cổ phần Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO	3.582.915.342	(114.697.269)
Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Lộc Khang	(65.773.633)	(93.158.092)
Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao su Chư Păh	(1.467.593.868)	1.440.807.917
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Cao su Chư Păh	469.882.990	271.537.460
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Việt Mỹ Hà Tĩnh	(13.871.152)	86.674.572
Công ty Cổ phần Kho vận và DV Hàng hóa Cao su	5.341.669.956	6.568.451.224
Cộng	345.285.009.520	145.649.285.542

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

30.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	665.223.313.851	1.109.963.580.618
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	9.825.920.030	40.663.061.193
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	675.049.233.881	1.150.626.641.811
30.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	0	23.543.983.840
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.471.076.341	38.130.580.084
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(16.372.858.227)	(14.774.290.665)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(2.931.013)	0
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	15.095.287.101	46.900.273.259

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	<i>Giá trị sổ sách</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
A. Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	6.832.590.357.344	9.866.719.959.403	6.832.590.357.344	9.866.719.959.403
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	7.533.971.723.495	8.072.501.541.794	6.059.912.021.933	6.440.094.012.579
<i>Trong đó:</i>				
Các khoản đầu tư ngắn hạn	3.676.119.444.044	4.040.119.260.331	2.706.935.228.968	3.061.828.541.694
Các khoản đầu tư dài hạn	3.857.852.279.451	4.032.382.281.463	3.352.976.792.965	3.378.265.470.885
Phải thu khách hàng	1.130.295.233.082	1.410.950.942.457	993.012.200.921	1.333.642.039.957
Các khoản phải thu khác	932.352.379.440	1.465.328.348.426	932.352.379.440	1.465.328.348.426
Cộng	16.429.209.693.361	20.815.500.792.080	14.817.866.959.638	19.105.784.360.365
B. Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	12.114.575.484.073	11.160.872.252.971	12.114.575.484.073	11.160.872.252.971
Phải trả cho người bán	968.675.078.532	1.158.801.331.930	968.675.078.532	1.158.801.331.930
Phải trả cho người lao động	1.837.875.008.909	2.530.031.890.475	1.837.875.008.909	2.530.031.890.475
Chi phí phải trả	310.152.126.503	646.908.049.243	310.152.126.503	646.908.049.243
Các khoản phải trả khác	1.030.480.129.711	1.642.624.862.235	1.030.480.129.711	1.642.624.862.235
Cộng	16.261.757.827.728	17.139.238.386.854	16.261.757.827.728	17.139.238.386.854

Tập đoàn đã xem xét tới việc đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tuy nhiên, Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành khác có liên quan chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản

tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Theo đó, Tập đoàn không thấy có sự khác biệt giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính ngoại trừ giá trị dự phòng đã trích lập như đã trình bày ở các thuyết minh có liên quan.

02. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Tập đoàn liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Tập đoàn được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

03. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Tập đoàn nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Chi tiêu	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Vay và nợ	3.815.402.795.551	7.345.469.457.420		11.160.872.252.971
Phải trả cho người bán	1.158.801.331.930			1.158.801.331.930
Phải trả người lao động	2.530.031.890.475			2.530.031.890.475
Chi phí phải trả	646.908.049.243			646.908.049.243
Các khoản phải trả khác	1.429.351.221.107	213.273.641.128		1.642.624.862.235
Cộng	9.580.495.288.306	7.558.743.098.548	0	17.139.238.386.854
Số cuối năm				
Vay và nợ	3.236.347.077.981	8.878.228.406.092		12.114.575.484.073
Phải trả cho người bán	968.557.556.532	117.522.000		968.675.078.532
Phải trả người lao động	1.837.875.008.909			1.837.875.008.909
Chi phí phải trả	310.152.126.503			310.152.126.503
Các khoản phải trả khác	799.316.897.124	231.163.232.587		1.030.480.129.711
Cộng	7.152.248.667.049	9.109.509.160.679	0	16.261.757.827.728

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

04. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài thay thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Tập đoàn nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

05. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Tập đoàn không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

06. Thông tin khác

Căn cứ Nghị quyết họp Hội đồng thành viên Tập đoàn lần thứ 05 năm 2014; Căn cứ Quyết định số 387/QĐ-HĐTVCSVN ngày 10/9/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, Hội đồng thành viên Tập đoàn đã quyết nghị phê duyệt chủ trương chuyển nhượng phần vốn góp và chuyển chủ đầu tư dự án khu chung cư cao tầng 381 Bến Chương Dương.

Ngày 14/11/2014, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành quyết định số 5641/QĐ-UBND về việc chấp thuận cho chuyển nhượng dự án chung cư cao tầng số 381 đường Bến Chương Dương, phường Cầu Kho, quận 1, TP. Hồ Chí Minh cho Công ty Cổ phần Xây dựng – Địa ốc Cao su.

Theo Quyết định số 579/QĐ-HĐTVCSVN ngày 10/12/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, Hội đồng thành viên Tập đoàn đã phê duyệt giá chuyển nhượng và phương thức thanh toán khi chuyển nhượng dự án 381 Bến Chương Dương.

07. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Như đã trình bày trong thuyết minh số VII.06, Dự án 381 Bến Chương Dương đang trong quá trình thực hiện chuyển nhượng giữa Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai và Công ty Cổ phần Xây dựng – Địa ốc Cao su. Công tác chuyển nhượng dự án tiếp tục trong năm 2015 như sau :

- Ngày 16/01/2015, Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam và Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai đã ký phụ lục hợp đồng chuyển nhượng dự án số 0037269 ngày 12/12/2014. Theo đó, giá chuyển nhượng chung cư cao tầng 381 Bến Chương Dương chi tiết như sau:

	Số tiền (VND)
• Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	281.406.982.799
➤ Trong đó: Giá trị quyền sử dụng đất	110.409.724.016
• Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	140.304.982.799
• Công ty Cổ phần Xây dựng – Địa ốc Cao su	96.669.024.311
• Giá trị chuyển nhượng trước thuế GTGT	518.380.989.909
• Thuế GTGT	40.797.126.589
• Giá trị chuyển nhượng trước sau GTGT	559.178.116.498

- Ngày 13/02/2015, Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam đã xuất hóa đơn GTGT chuyển nhượng dự án 381 Bến Chương Dương cho Công ty Cổ phần Xây dựng – Địa ốc Cao su theo Công văn số 1589/CT-TTHT ngày 10/02/2015. Tổng giá trị chuyển nhượng dự án sau thuế GTGT là 559.178.116.498 đồng, trong đó giá trị quyền sử dụng đất là 110.409.724.016 đồng.

Với các căn cứ nêu trên, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến hoạt động chuyển nhượng dự án này được Tập đoàn hạch toán trong năm 2015.

08. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Tập đoàn không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

09. Cam kết khác

Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn có những cam kết đối với các tổ chức khác về việc bảo lãnh vay vốn đối với các đơn vị thành viên như sau:

Stt	Đơn vị được bảo lãnh	Số tiền bảo lãnh		Đơn vị nhận bảo lãnh	Mục đích bảo lãnh
		USD	VND		
1	Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh		35.523.738.000	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh Nghệ An	Chăm sóc cao su KTCB
2	Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh		97.968.024.000	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh Nghệ An	Chăm sóc cao su KTCB
3	Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh		84.605.486.000	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Đầu tư dự án (trả nợ cho Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam)
4	Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh		50.968.107.000	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh Nghệ An	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
5	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam		78.000.000.000	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
6	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam		88.546.900.000	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su (trả nợ cho Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam)
7	Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa		139.235.800.000	Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam - chi nhánh Bình Dương	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
8	Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa		100.000.000.000	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh 4 TP. Hồ Chí Minh	Bổ sung vốn lưu động
9	Công ty Cổ phần VRG Bảo Lộc		6.851.000.000	Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam	Đầu tư dự án thủy điện Bảo Lộc
10	Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa		50.000.000.000	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh huyện Châu Đức	Đầu tư 1.269,93 ha cao su
11	Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa		38.500.000.000	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh huyện Châu Đức	Phục vụ sản xuất kinh doanh
12	Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa		72.000.000.000	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh huyện Châu Đức	Chăm sóc cây cao su KTCB (2011)
13	Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie		1.200.000.000	Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam	Đầu tư 6.000 ha cao su tại Campuchia

AM
4inh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số tiền bảo lãnh		Đơn vị nhận bảo lãnh	Mục đích bảo lãnh
USD	VND		
	191.733.798.000	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Phú Yên	Đầu tư dự án thủy điện La Hiêng 2
	100.854.000.000	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Phú Yên	Trả nợ cho Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam
	41.403.570.000	Ngân hàng TMCP Á Châu, chi nhánh Bình Dương	Vay dài hạn đầu tư TSCĐ năm 2006
3.562.500,00		Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
	89.185.200.000	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Đầu tư 5.500 ha cao su tại Campuchia
	109.995.080.000	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Đầu tư 5.500 ha cao su tại Campuchia
	91.280.000.000	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh Đồng Nai	Đầu tư 4.100 ha cao su tại Campuchia
1.875.000,00		Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
	14.000.000.000	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh Thanh Hóa	Bổ sung vốn lưu động
	68.540.493.000	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su và trả nợ cho Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam
	93.135.000.000	Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolomex	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su và trả nợ cho Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam
	209.727.120.000	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Thực hiện dự án 5.400 ha cao su
	21.500.000.000	Ngân hàng TMCP Đại Á - chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Đầu tư máy móc thiết bị, kiến trúc
	120.000.000.000	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Đồng Nai	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
	28.727.400.000	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su

11/11/2014

Stt	Đơn vị được bảo lãnh	Số tiền bảo lãnh		Đơn vị nhận bảo lãnh	Mục đích bảo lãnh
		USD	VND		
29	Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên		14.770.800.000	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh Khánh Hòa	Đầu tư chăm sóc cao su (trả nợ cho Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam)
30	Công ty Cổ phần Cao su Sơn La		9.240.000.000	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
31	Công ty Cổ phần Cao su Sơn La		34.055.000.000	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
32	Công ty Cổ phần Cao su Sơn La		44.109.738.750	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Đầu tư chăm sóc cao su (trả nợ cho Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam)
33	Công ty Cổ phần Cao su Sơn La		39.503.800.000	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
34	Công ty Cổ phần Chư Sê - Kampong Thom		144.000.000.000	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
35	Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum		56.152.900.000	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Kon Tum	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
36	Công ty Cổ phần Cao su Krông Búk - Ratanakiri	1.200.000,00		Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
37	Công ty Cổ phần Cao su Krông Búk - Ratanakiri	1.800.000,00		Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
38	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh		120.597.851.700	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Gia Lai	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
39	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	7.000.000,00		Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
40	Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	3.675.000,00		Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
41	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Kratie	2.100.000,00		Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
42	Công ty Cổ phần VRG Đắk Nông		209.296.500.000	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Đầu tư dự án thủy điện Đắk Sil 1
43	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông		52.730.000.000	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Nam Gia Lai	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su

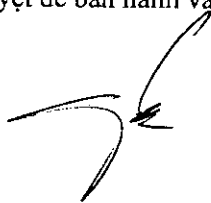
Stt	Đơn vị được bảo lãnh	Số tiền bảo lãnh		Đơn vị nhận bảo lãnh	Mục đích bảo lãnh
		USD	VND		
44	Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê - Hà Tĩnh		271.592.000.000	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su và trả nợ cho Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam
45	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi		4.658.000.000	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
46	Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II		52.244.370.000	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, chi nhánh Khánh Hòa	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
47	Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu		61.082.948.000	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, chi nhánh Khánh Hòa	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
TỔNG CỘNG		21.212.500,00	3.137.514.624.450		

10. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

11. Phê duyệt và phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 30/9/2015.



Người lập biểu
Hồ Mộng Vân
TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 30 tháng 9 năm 2015



Kế toán trưởng
Huỳnh Văn Bảo



Phó Tổng Giám đốc
Trần Thoại

Phu lục: 01

BẢNG TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

<i>Khoản mục</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i>	<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i> <i>Cộng</i>
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	8.382.762.898.390	2.998.592.402.944	1.412.158.199.434	106.948.588.551	7.374.368.056.469	20.274.830.145.788
- Mua trong năm	63.443.426.357	94.119.354.637	55.887.659.392	7.245.931.493	56.141.483.911	276.837.855.790
- Đầu tư XDCB hoàn thành	920.627.927.317	66.376.383.015	18.887.570.242	1.084.416.932	831.554.959.480	1.838.531.256.986
- Tăng khác	105.991.816.063	65.697.535.673	29.710.509.797	2.260.724.778	3.856.761.895	207.517.348.206
- Tăng do phân loại lại	16.330.480.486	14.092.711.366			3.267.584.407	33.690.776.259
- Giảm do phân loại lại			(20.677.171.926)	(13.013.604.333)		(33.690.776.259)
- Thanh lý, nhượng bán	(498.512.510.588)	(129.499.215.869)	(25.659.019.421)	(861.346.419)	(537.449.147.586)	(1.191.981.239.883)
- Giảm do chuyển đổi báo cáo	(7.637.643.935)	(1.210.407.196)	(648.062.226)	(1.683.947.325)	(1.076.452.009)	(12.256.512.691)
- Giảm khác	(254.703.216.852)	(11.543.976.997)	(23.408.516.499)	(977.468.618)	(45.023.884.869)	(335.657.063.835)
Số dư cuối năm	8.728.303.177.238	3.096.624.787.573	1.446.251.168.793	101.003.295.059	7.685.639.361.698	21.057.821.790.361
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.601.113.190.100	1.459.831.283.389	771.799.312.326	80.571.665.698	2.691.592.652.801	7.604.908.104.314
- Khấu hao trong năm	559.268.902.153	259.765.569.289	125.756.146.537	8.529.753.134	301.737.732.160	1.255.058.103.273
- Tăng do phân loại lại	14.295.425.181	14.112.267.822			7.956.446.199	36.364.139.202
- Tăng khác	40.341.373.072	43.986.748.594	9.971.871.104	502.574.337	195.562.390	94.998.129.497
- Thanh lý, nhượng bán	(70.024.093.984)	(93.255.062.520)	(21.553.100.138)	(797.071.090)	(346.913.338.017)	(532.542.665.749)
- Giảm do phân loại lại			(27.752.193.819)	(15.147.903.400)	(31.870.841)	(42.931.968.060)
- Giảm khác	(52.235.768.168)	(6.387.203.581)	(10.361.654.029)	(714.376.721)	(9.569.762.588)	(79.268.765.087)
Số dư cuối năm	3.092.759.028.354	1.678.053.602.993	847.860.381.981	72.944.641.958	2.644.967.422.104	8.336.585.077.390
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	5.781.649.708.290	1.538.761.119.555	640.358.887.108	26.376.922.853	4.682.775.403.668	12.669.922.041.474
- Tại ngày cuối năm	5.635.544.148.884	1.418.571.184.580	598.390.786.812	28.058.653.101	5.040.671.939.594	12.721.236.712.971

Phu lục: 02

BẢNG TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, sáng chế	Phần mềm kế toán	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	249.265.175.083	100.000.000	18.193.112.032	4.883.081.479	272.441.368.594
- Mua trong năm	3.535.400.864		6.798.066.686	2.658.785.056	12.992.252.606
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					0
- Tăng khác	12.460.661.400		11.799.933	50.000.000	12.522.461.333
- Thanh lý, nhượng bán	(537.476.764)			(45.544.062)	(583.020.826)
- Giảm khác	(58.109.323.459)		(84.309.513)	(82.050.816)	(58.275.683.788)
Số dư cuối năm	206.614.437.124	100.000.000	24.918.669.138	7.464.271.657	239.097.377.919
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	19.499.477.066	430.108	9.509.672.650	2.931.740.334	31.941.320.158
- Khấu hao trong năm	3.428.368.857	20.000.004	2.868.173.088	295.794.039	6.612.335.988
- Tăng khác			6.816.396	20.288.654	27.105.050
- Thanh lý, nhượng bán	(101.720.378)			(45.544.062)	(147.264.440)
- Giảm khác	(3.583.531.004)		(68.881.855)		(3.652.412.859)
Số dư cuối năm	19.242.594.541	20.430.112	12.315.780.279	3.202.278.965	34.781.083.897
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	229.765.698.017	99.569.892	8.683.439.382	1.951.341.145	240.500.048.436
- Tại ngày cuối năm	187.371.842.583	79.569.888	12.602.888.859	4.261.992.692	204.316.294.022

Phu lục: 03

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư đầu năm trước	20.885.677.736.975	100.433.424.064	12.434.063.041	(91.963.910.339)	785.052.841.586	10.589.900.161.008	32.281.534.316.335
Tăng trong năm trước	5.280.821.370.000	207.997.923	0	(22.598.633.589)	149.666.930.322	22.662.257.254	5.430.759.921.910
Giảm trong năm trước	0	(1.296.000.000)	(6.606.896.683)	0	(14.522.972.241)	(5.907.793.983.003)	(5.930.219.851.927)
Số dư cuối năm trước	26.166.499.106.975	99.345.421.987	5.827.166.358	(114.562.543.928)	920.196.799.667	4.704.768.435.259	31.782.074.386.318
Số dư đầu năm nay	26.166.499.106.975	99.345.421.987	5.827.166.358	(114.562.543.928)	920.196.799.667	4.704.768.435.259	31.782.074.386.318
Tăng trong năm nay	0	25.059.055.800	0	(52.475.028.532)	61.605.361.124	15.668.976.794	49.858.365.186
Giảm trong năm nay	0	(4.754.201.956)	0	0	(170.259.973.265)	(57.710.045.661)	(232.724.220.882)
Số dư cuối năm nay	26.166.499.106.975	119.650.275.831	5.827.166.358	(167.037.572.460)	811.542.187.526	4.662.727.366.392	31.599.208.530.622

Chi tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	Tổng cộng Vốn chủ sở hữu
Số dư đầu năm trước	1.349.101.041.485	2.483.883.481.670	57.905.979.507	0	348.728.794.837	4.239.619.297.499	36.521.153.613.834
Tăng trong năm trước	4.138.509.584.527	519.492.294.660	102.537.997.499	980.050.000	3.865.217.461.947	8.626.737.388.633	14.057.497.310.543
Giảm trong năm trước	(120.948.932.017)	(2.618.103.516.419)	(42.050.821.705)	0	(3.766.453.724.265)	(6.547.556.994.406)	(12.477.776.846.333)
Số dư cuối năm trước	5.366.661.693.995	385.272.259.911	118.393.155.301	980.050.000	447.492.532.519	6.318.799.691.726	38.100.874.078.044
Số dư đầu năm nay	5.366.661.693.995	385.272.259.911	118.393.155.301	980.050.000	447.492.532.519	6.318.799.691.726	38.100.874.078.044
Tăng trong năm nay	902.762.784.054	14.514.845.849	49.609.678.691	0	2.057.722.672.026	3.024.609.980.620	3.074.468.345.806
Giảm trong năm nay	(375.512.595.816)	(35.195.041.367)	(23.192.964.100)	0	(2.409.539.136.942)	(2.843.439.738.225)	(3.076.163.959.107)
Số dư cuối năm nay	5.893.911.882.233	364.592.064.393	144.809.869.892	980.050.000	95.676.067.603	6.499.969.934.121	38.099.178.464.743

CÁC Ý KIẾN KIỂM TOÁN VIÊN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2014 CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN

Stt	Tên công ty	Ý kiến ngoại trừ
1	Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa	Báo cáo kiểm toán số 28/2015/BC.KTTC-AASC.HCM ngày 04/03/2015 với ý kiến ngoại trừ: Tại ngày 31/12/2014, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn các khoản đầu tư vào Công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác. Do đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, Công ty chưa thu thập và cung cấp được Báo cáo tài chính năm 2014 của các công ty này; nên Chúng tôi không thể đánh giá mức độ giảm giá của các khoản đầu tư này cũng như xác định cổ tức được chia (nếu có). Theo đó Chúng tôi không đưa ra ý kiến về mức độ ảnh hưởng do việc hạn chế phạm vi này tác động tới các khoản mục có liên quan trên báo cáo tài chính năm 2014.
2	Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Báo cáo kiểm toán số 1167/2015/BC.KTTC-AASC.KT7 ngày 18/05/2015 với ý kiến ngoại trừ: - Trong năm 2014, Công ty đã ghi nhận vào doanh thu tài chính lãi vay phải thu đối với khoản cho vay đã quá hạn thanh toán chưa thu hồi được của Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie và Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Đồng Tháp với số tiền 11.853.812.229 đồng và lũy kế đến thời điểm 31/12/2014 là 34.253.773.093 đồng. Đồng thời, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho khoản phải thu về lãi vay này tính đến ngày 31/12/2014 là 24.097.639.209 đồng. Việc ghi nhận theo chính sách này là chưa phù hợp với nguyên tắc thận trọng trong kế toán, theo đó thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty tại ngày 31/12/2014 đang phản ánh cao hơn thực tế là 2.234.349.454 đồng và 7.921.784.429 đồng. - Tại thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, chúng tôi không thu thập được báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie, Công ty Cổ phần chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Đồng Tháp, Công ty Cổ phần Thể thao Cao su Phú Riềng - Bình Phước và cũng không thu thập được bằng chứng tin cậy khác để đánh giá liệu dự phòng phải thu khó đòi, cho vay và lãi cho vay đã trích lập có chính xác và đầy đủ không và liệu Công ty có phải lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thể thao Cao su Phú Riềng không. Do đó chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính chính xác, đầy đủ của khoản mục Dự phòng nợ phải thu khó đòi, Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại ngày đầu năm và cuối năm. - Vấn đề cần nhấn mạnh, Công ty có thực hiện ghi nhận giảm tiền thuê đất năm 2013, 2014 với số tiền là 30.942.495.542 đồng theo thông tư 16/2013/TT-BTC ngày 08/02/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện một số giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, hỗ trợ thị trường, giải quyết nợ xấu. Tuy nhiên đến thời điểm phát hành báo cáo Công ty chưa có quyết định đồng ý của Cục thuế Bình Phước về số tiền thuế mà Công ty được giảm. Ý kiến kiểm toán nêu trên không liên quan đến vấn đề này.
3	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Báo cáo kiểm toán số 191/2015/BC.KTTC-AASC.HCM ngày 18/03/2015 với ý kiến ngoại trừ: Chúng tôi chưa được cung cấp Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty Công nghiệp dịch vụ Cao su Chư Păh và Công ty Cổ phần Xi măng Hợp Sơn. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không đủ cơ sở đánh giá khả năng trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng tổn thất (nếu có) đối với các khoản đầu tư tài chính nêu trên của Công ty tại thời điểm 31/12/2014 cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đến báo cáo tài chính.

Stt	Tên công ty	Ý kiến ngoại trừ
4	Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Báo cáo kiểm toán số 075/2015/BCKT/TC ngày 22/04/2015 với ý kiến ngoại trừ: - Tại thời điểm 31/12/2014, khoản nợ phải thu Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Thái Thịnh Hoàng là 9.594.690.000 đồng và Công ty TNHH MTV SX TM Quang Trung Hiếu là 454.440.000 đồng phát sinh từ năm 2012 nhưng vẫn chưa thu được tiền. Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Thái Thịnh Hoàng đang gửi tại kho của Công ty số lượng mủ là 87 tấn mủ SVR 10 và 76 tấn mủ SVR 20, Công ty TNHH MTV SX TM Quang Trung Hiếu đang gửi kho 8 tấn mủ SVR 20. Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo tỷ lệ 50% số nợ phải thu sau khi đã giảm trừ giá trị thuần có thể thu hồi của số lượng mủ gửi kho. Chúng tôi chưa có các bằng chứng về việc Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Thái Thịnh Hoàng và Công ty TNHH MTV SX TM Quang Trung Hiếu ủy quyền cho Công ty TNHH MTV Cao su KonTum bán số hàng gửi kho để giảm trừ vào khoản nợ. Vì vậy, việc xác định dự phòng nợ phải thu khó đòi trên cơ sở đã giảm trừ giá trị thuần có thể có thu hồi của hàng hóa gửi kho là chưa có cơ sở chặt chẽ. Nếu tính trên số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014, Công ty cần phải trích bổ sung là 2.464.721.782 đồng. - Khoản nợ phải thu Công ty TNHH Xếp dỡ sản xuất thương mại Hương Hải phát sinh từ năm 2013, số dư còn lại đến 31/12/2014 là 15.877.215.000 đồng. Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, Công ty đã thu hồi được thêm 1 tỷ đồng. Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với khoản nợ này. Nếu trích lập dự phòng 30% trên số dư công nợ đã giảm trừ giá trị thu hồi bổ sung, chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi của Công ty sẽ tăng lên một khoản là 4.463.164.500 đồng và lợi nhuận trước thuế sẽ giảm một khoản tương ứng. - Do chưa được cung cấp Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu và Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II nên chúng tôi chưa có cơ sở để xem xét việc trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn tại thời điểm 31/12/2014.
5	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Báo cáo kiểm toán số 645/2015/BCKT/-AAC ngày 09/05/2015 với ý kiến ngoại trừ và vấn đề cần nhấn mạnh: Tài sản cố định là vườn cao su kinh doanh bị bệnh và thiệt hại do bão đã được Công ty ghi giảm tài sản số định. Tuy nhiên, phần giá trị còn lại của tài sản này (4.141.633.769 đồng) Công ty chưa được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm, hiện đang phản ánh tại khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" là chưa phù hợp với quy định hiện hành. Vấn đề cần nhấn mạnh: Tài sản cố định là đường giao thông, Công trình hồ chứa nước (đầu tư bằng nguồn vốn vay) đã được bàn giao cho địa phương quản lý theo quyết định số 1362/QĐ-TTg ngày 08/08/2013 của Thủ tướng chính phủ và Thông tư số 03/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ tài chính. Giá trị còn lại của các tài sản này là 6.000.336.658 đồng đang được theo dõi tại khoản mục "Phải thu dài hạn khác" và sẽ được bù đắp bằng nguồn từ lợi nhuận sau thuế các năm sau theo hướng dẫn tại Công văn số 3985/CSVN-TCKT ngày 29/12/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc hướng dẫn lập Báo cáo tài chính năm 2014.

Stt	Tên công ty	Ý kiến ngoại trừ
6	Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Báo cáo kiểm toán số 760/2015/BC.KTTC-AASC-KT1 ngày 01/06/2015 với ý kiến ngoại trừ và vấn đề cần nhấn mạnh: - Tại thời điểm 31/12/2014, các khoản công nợ phải thu, phải trả của Công ty chưa được đối chiếu xác nhận đầy đủ. Với tài liệu hiện có, bằng các thủ tục kiểm toán khác chúng tôi không thể khẳng định được tính đầy đủ và chính xác của các khoản mục này. Do đó chúng tôi cũng không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề nêu trên đối với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty. - Vấn đề cần nhấn mạnh: Công ty đang theo dõi tài sản thiếu chờ xử lý với số tiền là 5.169.765.206 đồng. Đây là số tiền liên quan đến chi phí khắc phục bão lụt trong năm 2013 đã được Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam cấp để khắc phục hậu quả của bão lụt năm 2013. Tuy nhiên số tiền này (5.169.765.206 đồng) đã bị Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam thu hồi trong năm 2014 do một số cá nhân có liên quan đã làm giả hồ sơ chứng từ kê khai tăng chi phí khắc phục thiệt hại để trình Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam phê duyệt. Hiện tại cơ quan cảnh sát điều tra đang trong quá trình điều tra, củng cố hồ sơ để truy tố các cá nhân có liên quan ra pháp luật. - Hiện tại Công ty vẫn đang trong thời gian được hưởng ưu đãi về thuê đất, bên cạnh đó các thủ tục về xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xác nhận là đất thuê cũng như đất sử dụng lâu dài đang được tiến hành nên Công ty chưa xác định được các diện tích đất thuộc diện là đất thuê trả tiền hàng năm hay đất được nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất. Do đó, quyền sử dụng đất là tài sản cố định vô hình được trình bày trên báo cáo có thể bao gồm cả đất thuê trả tiền hàng năm không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định. - Vấn đề khác: Các thủ tục kiểm toán đã thực hiện chỉ nhằm mục đích đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh mà không bao gồm các thủ tục kiểm toán theo yêu cầu của chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 1000 - Kiểm toán Báo cáo quyết toán vốn đầu tư hoàn thành. Do đó, số liệu liên quan đến khoản mục Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi sau khi được kiểm tra, kiểm toán theo các quy định của nhà nước về quyết toán dự án đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành.
7	Viện Nghiên cứu Cao su	Báo cáo kiểm toán số 233/2015/BC.KTTC-AASC.HCM ngày 10/06/2015 với ý kiến ngoại trừ: - Do hạn chế từ phía đơn vị, chúng tôi không thể tham gia chứng kiến kiểm kê tài sản cố định và thu thập đầy đủ các biên bản xác nhận các khoản công nợ phải thu khác và phải trả khác tại ngày 31/12/2014. Với các tài liệu hiện có và bằng các thủ tục kiểm toán khác, chúng tôi cũng không thể khẳng định được giá trị của các khoản mục này.
8	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Báo cáo kiểm toán số 107/2015/BC.KTTC-AASC.HCM ngày 30/03/2015 với ý kiến ngoại trừ: - Tại ngày 31/12/2014, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn các khoản đầu tư vào Công ty cổ phần Cảng Thạnh Phước và Công ty Cổ phần Công nghiệp An Điền với tổng giá trị là 14.197.219.973 đồng, dựa trên cơ sở báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2013 của hai công ty này. Do đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán Công ty chưa thu thập và cung cấp được báo cáo tài chính năm 2014 của hai công ty nêu trên. Nên chúng tôi không thể đánh giá được mức độ giảm giá của các khoản đầu tư này cũng như xác định cổ tức được chia (nếu có). Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến và mức độ ảnh hưởng do việc hạn chế phạm vi này tác động tới các khoản mục có liên quan trên Báo cáo tài chính năm 2014.

Stt	Tên công ty	Ý kiến ngoại trừ
9	Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hoá	Báo cáo kiểm toán số 1003/BCKT/TC/NV9 ngày 28/03/2015 với ý kiến ngoại trừ: - Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này chúng tôi chưa nhận được thư xác nhận được thư xác nhận công nợ phải thu khác số tiền 10.279.629.739 đồng, phải trả khác số tiền 5.718.827.993 đồng. Với tài liệu hiện có tại đơn vị và bằng những thủ tục kiểm toán thay thế khác, chúng tôi cũng không thể nêu ra ý kiến về khoản mục phải thu khác và phải trả khác nêu trên. - Chúng tôi không thể tham gia chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho của Công ty tại ngày 31/12/2014. Với tài liệu hiện có tại đơn vị và bằng những thủ tục kiểm toán thay thế khác, Chúng tôi cũng không thể đưa ra ý kiến về khoản mục hàng tồn kho được ghi nhận tại ngày 31/12/2014 trên Bảng cân đối kế toán của Công ty. - Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này chúng tôi chưa nhận được thư xác nhận số dư khoản vay ngắn hạn số tiền 380.815.287 đồng và vay dài hạn số tiền 1.951.226.765 đồng. Với tài liệu hiện có tại đơn vị và bằng những thủ tục kiểm toán thay thế khác, chúng tôi cũng không thể kiểm tra được tính hiện hữu, chính xác của số dư nợ gốc và tính đầy đủ của chi phí lãi vay các khoản vay ngắn hạn, dài hạn nêu trên. - Công ty đã xử lý hạch toán giảm toàn bộ khoản gốc vay, lãi vay phải trả được xóa, miễn nợ và giảm khoản đầu tư dài hạn khác vào cả phê tiêu diễn dưới hình thức cho vay dài hạn các hộ dân có thu lãi vay tích lũy tổng số tiền là: 85.125.993.446 đồng. Công ty không thực hiện hạch toán giảm gốc vay, chi phí lãi vay phải trả được xóa, miễn nợ tăng thu nhập khác theo quy định chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác và lập hồ sơ xử lý xóa nợ khoản cho vay dài hạn các hộ dân dự án cả phê tiêu diễn hạch toán vào chi phí theo quy định tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính số tiền 85.125.993.446 đồng.
10	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hồ Nai	Báo cáo kiểm toán số 0378/2015/BCTC-KTTV ngày 24/03/2015 với ý kiến ngoại trừ: - Như đã trình bày ở Bản thuyết minh Báo cáo tài chính, công trình Khu du lịch sinh thái Cửa Lò và Nhà máy Công ty chiếu sáng & thiết bị đo thị đã tạm ngừng thi công trong thời gian dài và hiện tại chủ đầu tư không còn tiếp tục thực hiện nữa. Theo chúng tôi, toàn bộ chi phí phát sinh của hai công trình này là 1.934.161.630 VND không chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai cần được xử lý vào kết quả kinh doanh trong năm.
11	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	Báo cáo kiểm toán số 0378/2015/BCTC-KTTV ngày 24/03/2015 với ý kiến ngoại trừ: - Tiền thuê đất trả tiền hàng năm của dự án Khu công nghiệp Cộng Hòa- Chí Linh phải nộp từ tháng 4 năm 2008 đến ngày 31/12/2013 là 10.447.629.810 VND phải nộp năm 2014 là 2.009.967.120 VND, Công ty đang phản ánh trên chi tiêu " Chi phí trả trước dài hạn" và phân bổ vào chi phí năm 2014 theo diện tích đất đã cho thuê là 596.707.951 VND. Nếu Công ty hạch toán tiền thuê đất trả tiền hàng năm vào chi phí của từng năm phát sinh tiền thuê đất thì sẽ làm tổng lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2014 giảm đi 1.413.259.169 VND và chỉ tiêu " Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" đầu năm giảm đi 10.447.629.810 VND.
12	Công ty Cổ phần DLTM và Khách sạn Hưng Yên	Báo cáo kiểm toán số 063/2015/BCKT/TC ngày 09/04/2015 với ý kiến ngoại trừ: - Tại thời điểm 31/12/2014, tổng số nợ phải thu khách hàng và tạm ứng đã quá hạn thanh toán của Công ty là 6.700.909.351 đồng. Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với số dư công nợ này. Việc trích lập bổ sung dự phòng nợ phải thu khó đòi sẽ làm tăng chi phí quản lý và giảm lợi nhuận trước thuế của Công ty một khoản tương ứng là 3.237.101.412 đồng.

Stt	Tên công ty	Ý kiến ngoại trừ
13	Công ty Cổ phần Cơ Khí Cao su	Báo cáo kiểm toán số 107/2015/BC.KTTC-AASC.HCM ngày 30/03/2015 với ý kiến ngoại trừ: - Với chính sách kế toán được ghi nhận nêu tại bản thuyết minh báo cáo tài chính. Chúng tôi không thể đánh giá được phù hợp cũng như ảnh hưởng khoản phải trả nhà cung cấp đang được ghi nhận trong số dư nợ phải thu tạm ứng và phải trả các xí nghiệp tại ngày 31/12/2014 lần lượt là 10,982 tỷ VND và 22,398 tỷ VND.
14	Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên	Báo cáo kiểm toán số 543/2015/BC.TC-AASC.KT7 ngày 30/03/2015 với ý kiến ngoại trừ: - Tại thời điểm 31/12/2014 đơn vị chưa thực hiện xử lý kết quả kiểm kê vườn cây cao su, theo đó 346,82ha cao su bị tổn thất, kém chất lượng với tổng chi phí đầu tư tương ứng là 38.965.208.050 đồng đang được ghi nhận trên hoàn mục chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang.
15	Công ty Cổ phần Cao su Ea H'Leo - Bình Minh	Báo cáo kiểm toán số 065/2015/BCKT/TC ngày 13/04/2015 với ý kiến ngoại trừ: - Tại thời điểm 31/12/2014, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với các khoản công nợ quá hạn thanh toán với giá trị 97.659.840 đồng. Việc trích lập bổ sung dự phòng nợ phải thu khó đòi sẽ làm tăng chi phí quản lý doanh nghiệp và giảm lợi nhuận trước thuế một khoản tương ứng 97.659.840 đồng.
16	Công ty Cổ phần Du lịch Cao su Hàm Rồng	Báo cáo kiểm toán số 70/2015/BCTC-KTTV ngày 10/03/2015 với ý kiến ngoại trừ: - Chúng tôi chưa có đủ cơ sở để xem xét tính hợp lý của việc xác định giá trị lợi thế thương mại được phản ánh trên tài khoản 242 - Chi phí trả trước dài hạn đối với giá trị lợi thế thương mại được ghi nhận theo số liệu Biên bản bàn giao tài sản góp vốn cổ phần ngày 04 tháng 04 năm 2007 giữa Công ty Cổ phần Du lịch Cao su Hàm Rồng và Công ty Cổ phần Du lịch Lào Cai (nay là Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sa Pa). Lợi thế thương mại 9.000.000.000 đồng, giá trị đã phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh các năm trước là 3.300.000.000 đồng, giá trị phân bổ vào chi phí năm 2014 là 300.000.000 đồng, số dư còn lại trên Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2014 là 5.400.000.000 đồng.
17	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	Báo cáo kiểm toán số 38/2015/BC.KTTC-AASC.HCM ngày 11/03/2015 với ý kiến ngoại trừ: - Như đã nêu tại Thuyết minh số 2.3, Công ty chưa hợp nhất số liệu Báo cáo tài chính của công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
18	Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Cao su Dầu tiếng	Báo cáo kiểm toán số 127/2015/BC.KTTC-AASC.HCM ngày 28/03/2015 với ý kiến ngoại trừ: - Công ty chưa trích lập đủ dự phòng nợ phải thu khó đòi với số tiền 39.731.076.400 VND mà theo chúng tôi là chưa phù hợp quy định hiện hành. Nếu Công ty trích lập dự phòng đầy đủ thì chi phí quản lý doanh nghiệp sẽ tăng lên và lợi nhuận kế toán trước thuế sẽ giảm đi cùng số tiền là 39.731.076.400 VND.
19	Công ty Cổ phần Cao su Bình Long Tà Thiết	Báo cáo kiểm toán số 854/BCKT/TC/NV9 ngày 16/03/2015 với ý kiến ngoại trừ: - Chúng tôi đã không thể tham gia kiểm kê hàng tồn kho của đơn vị tại thời điểm ngày 31/12/2014. Với những tài liệu hiện có ở đơn vị, chúng tôi cũng không thể kiểm tra được tính đúng đắn của số lượng hàng tồn kho bằng các thủ tục kiểm tra khác giá trị hàng tồn kho ghi nhận tại ngày 31/12/2014.
20	Công ty Cổ phần VRG Khai Hoàn	Báo cáo kiểm toán số 205/2015/BC.KTTC-AASC.HCM ngày 20/05/2015 với ý kiến ngoại trừ: - Công ty chưa theo dõi và xác định giá thành chi tiết cho từng loại sản phẩm găng tay. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế khác, chúng tôi không thể khẳng định được tính hợp lý của các khoản mục này.

Stt	Tên công ty	Ý kiến ngoại trừ
21	Công ty Cổ phần Cao su Mang Yang – Ratanakiri	Báo cáo kiểm toán số 075/2015/BCKT/TC ngày 22/04/2015 với ý kiến ngoại trừ: - Trong năm 2014 Công ty TNHH Phát triển Cao su Hoàng Anh - Mang Yang K thực hiện trích khấu hao vườn cây theo đường thẳng trong thời gian 20 năm mà chưa thực hiện theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tại quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 V/v Ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm. Việc trích khấu hao như trên làm tăng giá thành sản xuất trong năm thêm 184.304.406 đồng theo đó làm tăng giá tồn kho mù khai thác của Công ty theo giá trị tương ứng. - Tại thời điểm 31/12/2014, Công ty TNHH Phát triển Cao su Hoàng Anh - Mang Yang K chưa thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với mù nguyên liệu và mù thành phẩm Công ty tự khai thác trong năm với giá trị là 231.734.665 đồng. Giá trị dự phòng này đã tính đến ảnh hưởng của việc trích quá khấu hao vườn cây theo quy định của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. - Tại thời điểm 31/12/2014, Công ty TNHH Phát triển Cao su Hoàng Anh - Mang Yang K đang phản ánh khoản tiền và vay tư chuyển cho Công ty Kausu Eah'leo M để tiếp tục chăm sóc vườn cao su đã trồng tại dự án này như một khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, được trình bày vào Công ty liên doanh, liên kết trên Báo cáo tài chính với giá trị 1.604.503,46 USD. Công ty hiện là đơn vị được giao tiếp tục thực hiện triển khai dự án phát triển cao su theo ủy quyền của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Cao su Mang Yang - Ratanakiri căn cứ hợp đồng hợp tác kinh doanh số 229/HĐ-HTKD ngày 05/09/2014 Giữa Công ty Cổ phần Cao su Mang Yang Ratanakiri và Công ty TNHH MTV Cao su Eah'leo. Việc ghi nhận như trên là chưa phù hợp với bản chất của hợp đồng hợp tác kinh doanh đã ký kết trong đó, Công ty TNHH MTV Cao su Eah'leo hiện vẫn là chủ đầu tư duy nhất thực hiện đầu tư triển khai dự án trồng và chăm sóc cao su được Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp phép. - Trong năm 2014, Công ty TNHH Phát triển Cao su Hoàng Anh - Mang Yang K chưa thực hiện phân bổ chi phí quản lý doanh nghiệp cho hoạt động sản xuất khai thác mù cao su mà vốn hóa toàn bộ vào chi phí chăm sóc vườn cây kiến thiết cơ bản. Nếu thực hiện phân bổ theo tiêu thức tiền lương trực tiếp, khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phải hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm là 299.828.844 đồng tương ứng làm giảm lợi nhuận trước thuế của Công ty. - Trong năm 2014, Công ty TNHH MTV Cao su Chumomray tập hợp toàn bộ chi phí chung và chi phí quản lý treo lại các năm trước, chi phí chung vượt dự toán của năm 2014 vào chi phí quản lý dự án và phân bổ trực tiếp vào giá trị của các vườn cây kiến thiết cơ bản. Tổng giá trị đã phân bổ vào vườn cây là 16.811.983.912 đồng lớn hơn so với giá trị nguồn được duyệt theo quyết định số 647/HĐTVCSVN-KHĐT ngày 09/12/2014 V/v thỏa thuận điều chỉnh kế hoạch lần 02 năm 2014 của Công ty TNHH MTV Cao su Chumomray. Công ty cũng chưa cung cấp các hồ sơ dự toán, phê duyệt dự toán và quyết toán chi phí quản lý dự án trong năm 2014 làm cơ sở cho việc quyết toán chi phí này. Giá trị đầu tư xây dựng cơ bản vườn cây cao su tại thời điểm 31/12/2014 có thể có sự thay đổi tùy thuộc quyết định của đơn vị chủ quản là Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Cao su Mang Yang - Ratanakiri và Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. - Vấn đề khác: Các thủ tục kiểm toán của chúng tôi thực hiện chỉ giới hạn trong phạm vi của cuộc kiểm toán báo cáo tài chính thông thường mà không nhằm đưa ra ý kiến về giá trị quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản vườn cây cao su và các công trình xây dựng cơ bản khác của Công ty tại thời điểm 31/12/2014. Vấn đề này chỉ được thực hiện riêng biệt tại các cuộc kiểm toán quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành.

Stt	Tên công ty	Ý kiến ngoại trừ
22	Công ty Cổ phần Cao su Chư Prông - Stung Treng	Báo cáo kiểm toán số 136/2015/BCKT-TC-AVN ngày 20/05/2015 với ý kiến ngoại trừ: - Nợ phải thu 11.691.154.546 đồng, nợ phải trả 12.743.954.551 đồng chưa được đối chiếu xác nhận tại ngày 31/12/2014. Hạn chế này, kiểm toán viên cũng không khắc phục được bằng thủ tục kiểm toán thay thế do hạn chế phạm vi kiểm toán. Do đó, chúng tôi không đủ cơ sở để đưa ra ý kiến về các số liệu có liên quan cũng như sự ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác của Báo cáo tài chính. - Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam đã có công văn số 728/HĐTVCSVN-KHĐT ngày 31/12/2013 chấp thuận cho Công ty Cổ phần Cao su Chư Prông - Stung Treng chuyển nhượng toàn bộ dự án tại Tỉnh Stung Treng cho Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai với giá chuyển nhượng 2.300.000 USD, thủ tục sang nhượng và chi phí cũng như các loại thuế có liên quan sẽ do Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai chịu trách nhiệm thực hiện. Nhưng trên Báo cáo tài chính này Ban Tổng Giám đốc chưa xác định các khoản tổn thất có liên quan khi thanh lý dự án này. - Toàn bộ hồ sơ pháp lý, hiện trạng cũng như các tài sản liên quan đến dự án như: Toàn bộ hồ sơ pháp lý liên quan đến tài sản cố định và chi phí đã đầu tư vào dự án tại Huyện Stung Treng, tỉnh Stung Treng, Vương quốc Campuchia đã được bàn giao cho Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai tại Campuchia theo biên bản bàn giao hồ sơ và hiện trạng dự án ngày 09/10/2013. Nhưng do thủ tục chuyển nhượng dự án chưa hoàn tất, vì vậy Công ty chưa hạch toán giảm giá trị tài sản, chi phí đã đầu tư vào dự án cũng như xác định kết quả của việc chuyển nhượng dự án trên Báo cáo tài chính này, tổng giá trị ghi sổ của các khoản này là 132.218.592.302 đồng. Việc theo dõi và hạch toán như trên là chưa phù hợp với các quy định hiện hành. Mặt khác, trong tổng chi phí đầu tư vào dự án tại huyện Stung Treng, Vương quốc Campuchia bao gồm 63.092.363.804 đồng là một số khoản chi phí khai hoang và sang nhượng dự án chưa có hóa đơn chứng từ hợp lệ theo quy định. Tính hợp lý của các khoản chi phí này tùy thuộc vào quyết định của các cấp có thẩm quyền tại nước sở tại. - Dự án tại huyện Stung Treng, tỉnh Stung Treng, Vương quốc Campuchia hiện này đã dừng hoạt động, Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam đã có công văn số 728/HĐTVCSVN-KHĐT ngày 31/12/2013 chấp thuận cho Công ty Cổ phần Cao su Chư Prông - Stung Treng chuyển nhượng toàn bộ dự án tại Tỉnh Stung Treng cho Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai. Do vậy Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 tại Công ty TNHH Cao su Chư Prông K đang được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục. Vấn đề này tùy thuộc vào Quyết định của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông, Công ty Cổ phần Cao su Chư Prông - Stung Treng. - Cho đến thời điểm hiện nay, dự án Bình Phước Kratie1 vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh tại nước ngoài. Do đó, Công ty chưa làm các thủ tục kê khai các thủ tục về thuế với Nhà nước Campuchia. Điều này có thể dẫn đến Công ty sẽ chịu các khoản thuế có liên quan với Nhà nước Campuchia. Mặt khác, do chưa được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh tại nước ngoài nên toàn bộ vốn hoạt động của dự án đều thông qua hạn ngạch của dự án Chư Prông K.

Stt	Tên công ty	Ý kiến ngoại trừ
23	Công ty TNHH VKETI	Báo cáo kiểm toán số 919/BCKT/TC/NV2 ngày 31/03/2015 với ý kiến ngoại trừ: - Do hạn chế về sự hiểu biết pháp luật của Campuchia, toàn bộ chứng từ phát sinh và nghiệp vụ kế toán phát sinh đang được hạch toán trên sổ kế toán của Công ty được xem xét là hợp pháp. Bên cạnh đó, một số chứng từ chưa được dịch ra tiếng Việt. Do hạn chế về ngôn ngữ, Kiểm toán viên chỉ xem xét trên các hồ sơ có liên quan và chứng từ kế toán đã được dịch ra tiếng Việt Nam do Công ty cung cấp, Công ty chịu trách nhiệm về tính trung thực của các bản dịch. - Tính đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, chúng tôi chưa nhận được một số biên bản đối chiếu xác nhận công nợ phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31/12/2014 của một số đối tượng có liên quan. - Trong năm 2014, Công ty phát sinh chi phí lãi vay với số tiền 484.798.468 Riel và đang được kế toán phản ánh vào chi tiêu "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" trong khi số vốn điều lệ chưa được công ty mẹ là Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh góp đầy đủ theo Giấy Chứng nhận đầu tư.
24	Công ty TNHH Cao su Bolikhamxai - Hà Tĩnh	Báo cáo kiểm toán số 950/2015/BC.KTTC-AASC.QN ngày 15/04/2015 với ý kiến ngoại trừ và nhấn mạnh: - Tại thời điểm 31/12/2014, các khoản nợ phải thu, phải trả chưa được đối chiếu xác nhận đầy đủ. Với những tài liệu hiện có, bằng các thủ tục kiểm toán khác chúng tôi không thể khẳng định được tính đầy đủ và chính xác của các khoản mục này. Do đó chúng tôi cũng không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề nêu trên đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty. - Các khoản chi phí trả trước dài hạn phát sinh từ các năm trước chưa được Công ty phân bổ vào chi phí trong năm. * Vấn đề nhấn mạnh: Đơn vị tiền tệ của Công ty là đồng Kíp Lào. Báo cáo tài chính lập theo đơn vị tiền tệ là VND được chuyển đổi từ báo cáo lập theo đơn vị tiền tệ là Kíp Lào. Theo đó, tỷ giá chuyển đổi là tỷ giá VND/LAK tại thời điểm 31/12/2014 do ngân hàng phục vụ tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào nơi công ty mở tài khoản giao dịch.
25	Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Báo cáo kiểm toán số 950/2015/BC.KTTC-AASC.QN ngày 15/04/2015 với ý kiến ngoại trừ: - Công ty chưa trích khấu hao đối với những tài sản không phục vụ sản xuất kinh doanh, giá trị khấu hao chưa ghi nhận vào chi phí tính đến thời điểm 31/12/2013 là 2,510 tỷ VND, giá trị khấu hao chưa ghi nhận vào kết quả kinh doanh năm 2014 là 2,727 tỷ VND. Điều này dẫn tới giá trị hao mòn lũy kế trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm 31/12/2014 đang phản ánh thiếu 5,237 tỷ VND. Chi tiêu lợi nhuận trước thuế trên báo cáo kết quả kinh doanh 2014 đang phản ánh thừa số tiền 2,727 tỷ VND.